

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)					Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra					Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
				Tổng	ONT		CLN			Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ		
					Có GCN	Không có GCN	Có GCN	Không có GCN					Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp	
1	Bà Bùi Thị Dền (Số CCCD: 031161010605) - đại diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Thêm và ông Bùi Văn Quyết (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	439, 439a	389,5	270,0	119,5	0,0	0,0	2.191.224.000	415.530.000	1.768.349.000	7.345.000	0	0	1.775.694.000
2	Ông Phạm Khắc Sánh (Số CCCD: 031065010820) vợ là bà Bùi Thị Hoa (Số CCCD: 038167026955)	Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	434, 434a	46,0	46,0	0,0	0,0	0,0	722.845.000	70.794.000	555.445.000	0	96.606.000	0	652.051.000
3	Bà Đặng Thị Lũ (Số CCCD: 031162000457) - đại diện thừa kế của ông Đặng Văn Dêm và bà Nguyễn Thị Mật (đã chết)	Thôn 15 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	394, 394a	125,1	112,0	13,1	0,0	0,0	939.547.000	192.529.000	745.655.000	1.363.000	0	0	747.018.000
4	Bà Nguyễn Thị Bờ (Số CCCD: 031140004052) - đại diện thừa kế của ông Đặng Văn Kỳ (đã chết)	Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	401, 401a	241,5	235,0	6,5	0,0	0,0	2.240.620.000	330.614.000	1.907.570.000	2.436.000	0	0	1.910.006.000
5	Ông Bùi Trắc Hăng (Số CCCD: 031073002667)	Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	462, 462a	1045,4	400,0	0,0	310,0	335,4	3.743.602.000	667.232.000	3.027.930.000	34.760.000	0	13.680.000	3.076.370.000
	Tổng cộng			1.847,5	1.063,0	139,1	310,0	335,4	9.837.838.000	1.676.699.000	8.004.949.000	45.904.000	96.606.000	13.680.000	8.161.139.000

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Bà Bùi Thị Dền (Số CCCD: 031161010605) - đại diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Thêm và ông Bùi Văn Quyết (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

Số BB: 439, 439a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	389,5				415.530.000	
		- Đất ở:		m2	389,5					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 162, TBĐ 7 (VT1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình bà Nguyễn Thị Thêm ông Bùi Văn Quyết sử dụng vào mục đích để ở từ trước năm 1980. Năm 1993 ông Quyết chết. Ngày 12/11/2003 bà Nguyễn Thị Thêm được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 0457871 thửa đất số 789 diện tích 270,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài Năm 2010 bà Nguyễn Thị Thêm chết. Trước khi chết ông Quyết bà Thêm không để lại di chúc hay giấy tờ gì liên quan đến việc chia thừa kế thửa đất nói trên. Ngày 25/1/2024 các hàng thừa kế của ông Quyết bà Thêm họp bàn thống nhất cử bà Bùi Thị Dền - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn Quyết bà Nguyễn Thị Thêm (đã chết) để thực hiện các thủ tục hành chính khi Nhà nước thu hồi thửa đất. Nay Nhà nước thu hồi diện tích 389,5m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 270,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng 119,5m2 là do gia đình bà Thêm tự sử dụng ra phần đất bằng của UBND xã quản lý để xây dựng một số công trình phụ trợ phục vụ mục đích để ở vào năm 2007 chưa đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	270,0	1.539.000	1,0	100%	415.530.000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	119,5					Diện tích đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT
II	Vật kiến trúc								1.768.349.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà ở	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái ngói đỏ sườn gỗ cao 3,5m: S=8,1*6,2	VKT.10521	m2 sàn XD	50,22	5.848.873	1,0	100%	293.730.402	
	Nền	Lát gạch CRM 40: S=5,75*7,6	VKT.20030	m2	43,70	220.869	1,0	100%	9.651.975	
	Cửa	Pano gỗ dôi đặc: S=1,3*2,0	VKT.20176	m2	2,60	2.500.000	1,0	100%	6.500.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi: L=2,1*2,0+1,4	VKT.20185	md	5,60	580.000	1,0	100%	3.248.000	
	Cửa	Kính chớp gỗ dôi: S=1,3*0,3	VKT.20182	m2	0,39	2.500.000	1,0	100%	975.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi: L=(1,5+0,4)*2	VKT.20185	md	3,80	580.000	1,0	100%	2.204.000	
	Cửa sổ	Có song gỗ dôi: S=1,2*0,8*2 cửa	VKT.20182	m2	1,92	2.500.000	1,0	100%	4.800.000	
		Song gỗ dề: S=1,2*0,8*2 cửa	GTT	m2	1,92	667.000	1,0	100%	1.280.640	
		Khuôn cửa gỗ dề: L=(1,3+0,9)*2*2 cửa	GTT	md	8,80	500.000	1,0	100%	4.400.000	
	Cửa	Chớp nhôm kính: S=0,8*0,3	VKT.20199	m2	0,24	850.000	1,0	100%	204.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dề: L=(1,3+0,4)*2	VKT.20186	md	3,40	520.000	1,0	100%	1.768.000	
	Cửa	Nhôm kính: S=1,3*2,05	VKT.20200	m2	2,67	950.000	1,0	100%	2.531.750	
	Cửa sổ	Nhôm kính: S=0,7*1,3	VKT.20202	m2	0,91	950.000	1,0	100%	864.500	
	Cửa	Chớp nhôm kính: S=0,7*0,3	VKT.20202	m2	0,21	950.000	1,0	100%	199.500	
		Khuôn cửa đơn gỗ dề: L=(0,8+0,4)*2	VKT.20186	md	2,40	520.000	1,0	100%	1.248.000	
	Cửa lách	Gỗ dôi đặc: S=0,65*1,9	VKT.20176	m2	1,24	2.500.000	1,0	100%	3.087.500	
		Khuôn cửa đơn gỗ dề: L=2,0*2*0,75	VKT.20186	md	3,00	520.000	1,0	100%	1.560.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dề: S=0,7*1,0	GTT	m2	0,70	1.100.000	1,0	100%	770.000	
		Song cửa gỗ dôi: S=0,7*1,0	GTT	m2	0,70	850.000	1,0	100%	595.000	
	Chân tường	Ốp gạch CRM 40*90: S1=(7,6+4,0)*2*0,9	VKT.20070	m2	20,88	373.587	1,0	100%	7.800.497	
		S2=4,0*2*0,9	VKT.20070	m2	7,20	373.587	1,0	100%	2.689.826	
		S3=1,6*2*0,6	VKT.20070	m2	1,92	373.587	1,0	100%	717.287	
		S4=0,75*2*0,9	VKT.20070	m2	1,35	373.587	1,0	100%	504.342	
		S5=0,12*8*0,9-1,3+1,3-0,65*0,9	VKT.20070	m2	0,28	373.587	1,0	100%	104.231	
	Tường	Ốp gạch CRM 30*45: S1=(7,6+4,0)*2*2,4	VKT.20067	m2	55,68	298.675	1,0	100%	16.630.224	
		S2=4,0*2*2,4	VKT.20067	m2	19,20	298.675	1,0	100%	5.734.560	
		S3=1,6*2*2,4	VKT.20067	m2	7,68	298.675	1,0	100%	2.293.824	
		S4=0,75*2*2,4	VKT.20067	m2	3,60	298.675	1,0	100%	1.075.230	
		S5=1,2*2*0,1	VKT.20067	m2	0,24	298.675	1,0	100%	71.682	
		S6=1,9*2*0,12*2 cột-1,1+1,3*1,3*2-1,2*0,8*2-1,3*0,7-0,7*1,0-0,9*0,65-1,3*0,3-0,8*0,3-0,7*0,3	VKT.20067	m2	-1,76	298.675	1,0	100%	-526.564	
		Phào kép đầu cột: L=0,8*5 đường*2 cột	VKT.20089	md	8,00	112.714	1,0	100%	901.712	
	Đóng trần	Nhựa khung xương gỗ phẳng: S=7,6*4,0+7,6*1,5	VKT.20099	m2	41,80	188.724	1,0	100%	7.888.663	
	Dầm	Ốp nhựa: S=4,0*0,2*2 bên	VKT.20099	m2	1,60	188.724	1,0	100%	301.958	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch Thê KT 25*6: S1=(2,8+1,4+4,75)*2,7-1,3*0,8*2 cửa-1,3*2,0-1,3*0,3-0,8*0,3-0,7*0,3	VKT.20060	m2	18,65	481.689	1,0	100%	8.981.091	
		Ốp tường gạch thê 25*6: S=(2,6+2,2)*2*2,5*2 cột	VKT.20060	m2	48,00	481.689	1,0	100%	23.121.072	
	Chân tường	Ốp gạch KT 40*12: S=(1,6+4,75)*0,12-1,3*0,12	VKT.20062	m2	0,61	291.537	1,0	100%	176.671	
	Cột nhà ốp gạch LD 15x15	S=(0,22+0,26)*2*0,12*2 cột	VKT.20061	m2	0,23	291.537	1,0	100%	67.170	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn đầu cột: S=0,2*4*0,4*2 cột	VKT.20091	m2	0,64	65.788	1,0	100%	42.104	
		Sơn dầm: S1=(4,75+1,6)*0,6	VKT.20091	m2	3,81	65.788	1,0	100%	250.652	
		S2=(8,1+1,6+1,6)*0,5	VKT.20091	m2	5,65	65.788	1,0	100%	371.702	
	Phào kép	L=8,1+1,6+1,6*5 đường	VKT.20089	md	17,70	112.714	1,0	100%	1.995.038	
	Phào đơn	L=1,3*3 đường+4,75*1 đường	VKT.20088	md	8,65	89.925	1,0	100%	777.851	
	Bậc tam cấp	Xây gạch chi: V1=4,75*0,9*0,15	VKT.20009	m3	0,64	1.919.493	1,0	100%	1.230.875	
		V2=4,75*0,6*0,15	VKT.20009	m3	0,43	1.919.493	1,0	100%	820.583	
		V3=4,75*0,3*0,15	VKT.20009	m3	0,21	1.919.493	1,0	100%	410.292	
		Lát gạch đỏ HL 30*30: S=4,75*0,9	VKT.20055	m2	4,28	244.637	1,0	100%	1.045.823	
		Ốp gạch HL: S=4,75*0,45	VKT.20066	m2	2,14	314.135	1,0	100%	671.464	
		Ốp gạch CRM 15x15 cỡ bậc: S=4,75*0,15	VKT.20061	m2	0,71	291.537	1,0	100%	207.720	
	Bồn hoa	Xây gạch chi: S=2,7+1,15*0,5*0,22	VKT.20009	m3	2,83	1.919.493	1,0	100%	5.425.447	
		Ốp gạch HL bồn: S=2,75+1,05*0,45	VKT.20066	m2	3,22	314.135	1,0	100%	1.012.300	
		Lát gạch HL: S=2,7+1,05*0,22	VKT.20055	m2	2,93	244.637	1,0	100%	717.031	
	Nhà bếp	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái Proximang, sườn gỗ, cao 2,8m: S=7,4*2,7	VKT.10361	m2 sàn XD	19,98	1.816.290	1,0	100%	36.289.474	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(7,18+2,7)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0,65	2.126.713	1,0	100%	1.386.787	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	5,93	105.359	1,0	100%	624.568	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	5,93	141.099	1,0	100%	836.435	
	Nền	Lát gạch đỏ HL 30*30: S=2,95*7,0	VKT.20055	m2	20,65	244.637	1,0	100%	5.051.754	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ dẻ: S=1,8*0,7*2 cửa	VKT.20192	m2	2,52	1.100.000	1,0	100%	2.772.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,7*1,0	VKT.20192	m2	0,70	1.100.000	1,0	100%	770.000	
		Khuôn cửa gỗ dẻ: L=0,8+1,9*2+0,8+1,1	GTT	m2	6,50	500.000	1,0	100%	3.250.000	
		Ốp gạch CRM 25*40: S=(1,4+2,6)*0,8	VKT.20068	m2	3,20	298.675	1,0	100%	955.760	
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*12: S1=(7,0+2,55)*2*0,12	VKT.20062	m2	2,29	291.537	1,0	100%	668.203	
		S2=2,55*2*0,12	VKT.20062	m2	0,61	291.537	1,0	100%	178.421	
		S3=(0,12+8)*0,12-(0,9+0,7)*0,12	VKT.20062	m2	0,78	291.537	1,0	100%	228.099	
	Hoa thoáng	XMC: S=0,8*0,22	VKT.20223	m2	0,18	250.000	1,0	100%	44.000	
	Tường	Quét vè: S1=(2,0+2,55)*2*2,5								Tính trong m2 XD
		S2=2,55*2*2,5								
		S3=0,12*2*2,5*2								
		S4=0,12*2*1,8*4-1,0*0,7-0,18*0,7*2 cửa								
	Bệ bếp	BTCT: V1=(1,4*0,6+1,4*0,6)*0,07	VKT.20023	m3	0,12	5.710.896	1,0	100%	671.601	
		V2=0,7*0,6*0,07*3	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,0	100%	503.701	
		Lát gạch CRM 50*50: S=(1,4*2)*0,6	VKT.20031	m2	1,68	240.469	1,0	100%	403.988	
		S1=(1,4*2+0,7*0,7)*0,08	VKT.20031	m2	0,26	240.469	1,0	100%	63.291	
		S2=0,6*0,8	VKT.20031	m2	0,48	240.469	1,0	100%	115.425	
		Cửa nhôm bệ bếp: S=0,7*0,7	VKT.20202	m2	0,49	950.000	1,0	100%	465.500	
		Tủ bếp nhôm kính: dày 0,35: S=0,55*1,25	VKT.20199	m2	0,69	850.000	1,0	100%	584.375	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà tắm	Xây gạch chỉ 110, mái BTCT, cao 2,7: S=2,6*1,7	VKT.10363	m2 sàn XD	4,42	2.747.347	1,0	100%	12.143.274	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: $V=(2,38+1,7)*2*0,2*0,11$	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	381.788	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	1,63	105.359	1,0	100%	171.946	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	1,63	141.099	1,0	100%	230.274	
	Cửa	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,6*1,85	GTT	m2	1,11	1.100.000	1,0	100%	1.221.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dẫu: L=0,75	VKT.20186	md	0,75	520.000	1,0	100%	390.000	
	Nền	Lát gạch CRM 25*25: S1=1,6*1,85	VKT.20028	m2	2,96	219.744	1,0	100%	650.442	
	Tường	Ốp gạch CRM 30*30: S1=(1,6+1,85)*2*1,5	VKT.20066	m2	10,35	314.135	1,0	100%	3.251.297	
		S2=1,85*2*1,0-1,5*0,6	VKT.20029	m2	2,80	219.744	1,0	100%	615.283	
		Sàn ghép gỗ tạp: S=1,6*0,5	GTT	m2	0,80	500.000	1,0	100%	400.000	
	Tường	Quét vè: S=(1,85+1,6)*2*1,1-0,4*0,6								Tính trong m2 XD
	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT, cao 2,6m: S=2,6*1,8	VKT.10363	m2 sàn XD	4,68	2.747.347	1,0	100%	12.857.584	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: $V=(2,38+1,8)*2*0,1*0,11$	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,0	100%	195.573	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	0,84	105.359	1,0	100%	88.080	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	0,84	141.099	1,0	100%	117.959	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=1,75*0,7	VKT.20192	m2	1,23	500.000	1,0	100%	612.500	
	Nền	Lát gạch CRM 25*25: S=1,4*1,85	VKT.20028	m2	2,59	219.744	1,0	100%	569.137	
	Tường	Ốp gạch CRM 25*25: S=(1,85+1,4)*2*0,25	VKT.20065	m2	1,63	315.082	1,0	100%	512.008	
	Tường	Quét vè: S1=(1,4+1,85)*2*2,2								Tính trong m2 XD
		S2=1,75*0,13-1,75*0,7								
		Khuôn cửa gỗ tạp: L=0,8	GTT	md	0,80	500.000	1,0	100%	400.000	
		01 xi bết	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110, nắp BR XM, sườn gỗ: V1=1,6*1,2*1,4	VKT.20131	m3	2,69	880.732	1,0	100%	2.367.408	
		V2=1,6*1,0*0,9	VKT.20131	m3	1,44	880.732	1,0	100%	1.268.254	
		Nắp tôn proxm sườn gỗ: S=1,6*1,2+1,6*1,0	VKT.20138	m2	3,52	251.669	1,0	100%	885.875	
	Tủ tường trong nhà	Nhôm kính: S=1,25*0,7	VKT.20202	m2	0,88	950.000	1,0	100%	831.250	
		01 Điều hòa	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
	Bán mái	BT XM sườn gỗ: S=9,3*3,0	VKT.20138	m2	27,90	251.669	1,0	100%	7.021.565	
	Trụ	Xây gạch chỉ: V=0,22*0,22*2,5*2 trụ	VKT.20009	m3	0,24	1.919.493	1,0	100%	464.517	
	Tường rào	Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ, không trát: S=9,3*2,3	HD.30039	m	9,30	1.312.000	1,0	100%	12.201.600	
		Cộng phần tường chênh 0,3m: V=9,3*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0,31	2.126.713	1,0	100%	652.688	
		Trừ không trát tường: S=9,3*2,0*2	VKT.20077	m2	-37,20	141.099	1,0	100%	-5.248.883	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-9,30	25.000	1,0	100%	-232.500	
	Hoa thoáng	XMC: S=1,0*0,45*6	VKT.20023	m3	2,70	5.710.896	1,0	100%	15.419.419	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=1,95*0,75	VKT.20192	m2	1,46	500.000	1,0	100%	731.250	
		Xây gạch chi: V=0,75*0,55*0,11*3	VKT.20005	m3	0,14	1.711.642	1,0	100%	232.997	
		Trát bề bết: S=0,55*2+0,12*0,7*3	VKT.20077	m2	1,35	141.099	1,0	100%	190.766	
	Bể nước mưa	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,7*2,6*1,8			12,64					
		V nổi=2,7*2,6*0,9	VKT.20131	m3	6,32	880.732	1,0	100%	5.564.465	
		V chìm=2,7*2,6*0,9	VKT.20132	m3	6,32	2.984.491	1,0	100%	18.856.014	
	Bậc	Xây gạch chi: V1=1,25*0,7*0,15	VKT.20009	m3	0,13	1.919.493	1,0	100%	251.933	
		V2=1,2*0,45*0,15	VKT.20009	m3	0,08	1.919.493	1,0	100%	155.479	
		Láng XM bậc: S=1,2*0,7	VKT.20043	m2	0,84	54.168	1,0	100%	45.501	
		Trát bậc: S=1,2*0,3+0,7*0,15+0,45*0,15	VKT.20077	m2	0,53	141.099	1,0	100%	75.135	
	Giếng	Xây gạch chi: D=1,0m: V=3,0*3,5*0,11 sâu 3,5m	GTT	md	3,50	3.000.000	1,0	100%	10.500.000	
		01 Máy bơm								HTDC
	Chuồng gà	Móng xây gạch papanh, tường xây gạch papanh, sườn gỗ, cao 1,5m, nền láng XMC: S=1,6*3,1	VKT.10412	m2 sàn XD	4,96	1.108.921	1,0	100%	5.500.248	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=0,5*0,7*2 cửa	VKT.20192	m2	0,70	500.000	1,0	100%	350.000	
	Cửa	Gỗ kính: S=1,5*0,6	VKT.20183	m2	0,90	1.400.000	1,0	100%	1.260.000	
	Tường rào	Xây gạch chi 110, có bô trụ, có trát: S=(5,6+3,0)*1,9 H1,9 tương đương 95%/2m	HD.30039	m	8,17	1.312.000	1,0	100%	10.719.040	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-8,60	25.000	1,0	100%	-215.000	
	Bể nước mưa	Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=2,2*3,3*2,2								
		V nổi=2,2*3,3*1,35	VKT.20133	m3	9,80	1.319.287	1,0	100%	12.930.332	
		V chìm=2,2*3,3*0,85	VKT.20135	m3	6,17	3.194.434	1,0	100%	19.712.852	
	Bậc	Xây gạch chi: V1=0,7*1,0*0,2	VKT.20009	m3	0,14	1.919.493	1,0	100%	268.729	
		V2=1,0*0,4*0,2	VKT.20009	m3	0,08	1.919.493	1,0	100%	153.559	
		Trát bậc: S=1,0*0,7+1,0*0,4+0,7*0,2*2 bên+0,4*0,2*2 bên	VKT.20077	m2	1,54	141.099	1,0	100%	217.292	
	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,0*1,6*1,4	VKT.20132	m3	4,48	2.984.491	1,0	100%	13.370.520	
	Nhà	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 3,3m: S=11,0*5,0	VKT.10522	m2 sàn XD	55,00	5.516.385	1,0	100%	303.401.175	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=- (10,78+5,0)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	-0,69	2.126.713	1,0	100%	-1.476.619	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-6,31	105.359	1,0	100%	-665.026	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-6,31	141.099	1,0	100%	-890.617	
	Cửa	Sắt bịt tôn khung 4*2: S1=1,4*2,2	VKT.20110	m2	3,08	321.701	1,0	100%	990.839	
		S2=0,8*2,2	VKT.20110	m2	1,76	321.701	1,0	100%	566.194	
	Cửa	Nhôm kính: S=0,85*2,2	VKT.20202	m2	1,87	950.000	1,0	100%	1.776.500	
	Cửa sổ gỗ đôi	S=(1,5*1,05)*2 cửa	VKT.20182	m2	3,15	2.500.000	1,0	100%	7.875.000	
		Hoa sắt 14x14 cửa sổ dày 1,4 li								
		Sắt hộp 14*14:								
		L1=(1,45*4 thanh*2 cửa)*3,25/6	VKT.20215	kg	6,28	45.000	1,0	100%	282.750	
		L2=(1,05*12 thanh*2 cửa)*3,25/6	VKT.20215	kg	13,65	45.000	1,0	100%	614.250	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gạch CRM 60*60: S=3,6*10,15	VKT.20032	m2	36,54	289.212	1,0	100%	10.567.806	
		Ôp chân tường KT 50*12: S1=(10,15+3,6)*2*0,12	VKT.20062	m2	3,30	291.537	1,0	100%	962.072	
		S2=(0,2*2+0,1*3)*0,12-1,4+0,85+0,8	VKT.20062	m2	0,33	291.537	1,0	100%	97.373	
	Sơn tường ko bả	S1=(10,15+3,6)*2*3,1	VKT.20091	m2	85,25	65.788	1,0	100%	5.608.427	
		S2=3,6*2*3,1	VKT.20091	m2	22,32	65.788	1,0	100%	1.468.388	
		S3=(1,05+1,45)*2*0,12*2 cửa+0,1+2,1+0,85*2 cửa	VKT.20091	m2	5,10	65.788	1,0	100%	335.519	
		Trừ S4=1,4*2,2-0,8*2,2-0,85*2,2-1,5*1,05*2	VKT.20091	m2	-9,86	65.788	1,0	100%	-648.670	
	Bể nước mưa	Trong nhà, xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=4,7*2,3*1,5								
		V nổi=4,7*2,3*0,4	VKT.20133	m3	4,32	1.319.287	1,0	100%	5.704.597	
		V chìm=4,7*2,3*1,1	VKT.20136	m3	11,89	2.876.017	1,0	100%	34.198.718	
		Ôp thành bể gạch CRM 60*60: S=4,7*0,4	VKT.20032	m2	1,88	289.212	1,0	100%	543.719	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 2,1m: S=(1,1+1,5)/2*4,3	VKT.10361	m2 sàn XD	5,59	1.816.290	1,0	100%	10.153.061	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=- (1,3+4,08)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	-0,47	2.126.713	1,0	100%	-1.006.871	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-4,30	105.359	1,0	100%	-453.465	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-4,30	141.099	1,0	100%	-607.290	
		Trừ mái tôn proxm sườn gỗ	VKT.20138	m2	-5,59	251.669	1,0	100%	-1.406.830	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	5,59	379.477	1,0	100%	2.121.276	
	Cửa	Nhôm kính: S=1,9*0,8	VKT.20200	m2	1,52	950.000	1,0	100%	1.444.000	
	Nền	Lát gạch CRM 30*30: S=(0,8+1,2)/2*4,3	VKT.20029	m2	4,30	219.744	1,0	100%	944.899	
	Cửa	Nhôm kính: S=1,9*0,8	VKT.20200	m2	1,52	950.000	1,0	100%	1.444.000	
	Nền	Lát gạch CRM 30*30: S=(6,8+1,2)/2*4,1	VKT.20029	m2	16,40	219.744	1,0	100%	3.603.802	
	Tường	Ôp gạch CRM 45*30: S=(0,8+1,2)/2+4,1*2,1-1,9*0,8	VKT.20067	m2	8,09	298.675	1,0	100%	2.416.281	
	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,8*1,7*1,4	VKT.20132	m3	4,28	2.984.491	1,0	100%	12.785.559	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=3,0*2,0*1,7								
		V nổi =3,0*2,0*0,7	VKT.20133	m3	4,20	1.319.287	1,0	100%	5.541.005	
		V chìm =3,0*2,0*1,0	VKT.20135	m3	6,00	3.194.434	1,0	100%	19.166.604	
		Ôp thành bể gạch LD 30x60: S=2,1*0,8+0,2*0,8	VKT.20069	m2	1,84	320.620	1,0	100%	589.941	
	Nhà ở (có khu phụ)	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt không vì kèo, cao 3,3m: S=7,4*7,2	VKT.10722	m2 sàn XD	53,28	6.245.734	1,0	100%	332.772.708	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=- (7,18+7,2)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	-0,63	2.126.713	1,0	100%	-1.345.614	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-5,75	105.359	1,0	100%	-606.025	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-5,75	141.099	1,0	100%	-811.601	
	Cửa	Nhôm kính: S1=2,25*1,4	VKT.20200	m2	3,15	950.000	1,0	100%	2.992.500	
		S2=2,2*0,65	VKT.20200	m2	1,43	950.000	1,0	100%	1.358.500	
		S3=0,85*2,2	VKT.20200	m2	1,87	950.000	1,0	100%	1.776.500	
	Cửa sổ	gỗ đôi đặc: S=1,0*1,4	VKT.20182	m2	1,40	2.500.000	1,0	100%	3.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Hoa sắt hộp cửa sổ KT 20x20 dày 1,4li: L=(1,0*12 thanh + 1,4*4 thanh)* 4,83/6	VKT.20215	kg	14,17	45.000	1,0	100%	637.560	
	Nền nhà	Lát gạch 60*60: S=6,5*7,25	VKT.20032	m2	47,13	289.212	1,0	100%	13.629.116	
	Chân tường	Ốp gạch KT60*15: S1=(3,9+3,25)*2*0,15	VKT.20063	m2	2,15	310.817	1,0	100%	666.702	
		S2=(3,8+3,9)*2*0,15-1,4*0,8+0,85+0,8*0,15	VKT.20063	m2	2,16	310.817	1,0	100%	671.365	
	Tường nhà bếp	Ốp gạch LD 60*30: S=(4,7+0,8+2,5)*1,5-0,8*1,5	VKT.20069	m2	10,80	320.620	1,0	100%	3.462.696	
	Sơn tường trong nhà không bả	S1=(3,9+3,25)*2*3,1	VKT.20091	m2	44,33	65.788	1,0	100%	2.916.382	
		S2=(3,8+3,9)*2*3,1	VKT.20091	m2	47,74	65.788	1,0	100%	3.140.719	
		S3=2,2+0,8*0,12+2,2*0,12	VKT.20091	m2	2,56	65.788	1,0	100%	168.417	
		S4=2,2+0,85*0,12+2,2*0,12	VKT.20091	m2	2,57	65.788	1,0	100%	168.812	
		S5=(2,2*2+1,4)*0,12	VKT.20091	m2	0,70	65.788	1,0	100%	45.788	
		S6=(1,0+1,4)*2*0,12	VKT.20091	m2	0,58	65.788	1,0	100%	37.894	
		S7=(4,7+2,4)*2*3,1-1,4*1,0-2,2*1,4-2,2*0,8-2,2*0,85-0,8*2,0-0,8*2,2-2,2*0,85	VKT.20091	m2	30,68	65.788	1,0	100%	2.018.376	
	Sơn vi ruồi ko bả	S=(3,25*1,2)/2*4	VKT.20090	m2	7,80	87.789	1,0	100%	684.754	
	Sơn ngoài nhà ko bả	S=7,4*3,3-2,2*1,4-1,4*1,0	VKT.20090	m2	19,94	87.789	1,0	100%	1.750.513	
	Phào đơn	Ngoài nhà: L1=2,0*3 đường	VKT.20088	md	6,00	89.925	1,0	100%	539.550	
		L2=1,5*3 đường	VKT.20088	md	4,50	89.925	1,0	100%	404.663	
	Bệ bếp	BTCT: S=1,8*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	431.744	
		Xây gạch chi: V=0,6*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,0	100%	294.762	
		Lát bệ bếp gạch LD KT 60*60: S=1,8*0,6	VKT.20032	m2	1,08	289.212	1,0	100%	312.349	
	Lát bệ gạch LD 40x40	S1=0,6*0,7*5	VKT.20030	m2	2,10	220.869	1,0	100%	463.825	
		S2=0,7*0,17*3	VKT.20030	m2	0,36	220.869	1,0	100%	78.850	
		S3=1,8*0,08	VKT.20030	m2	0,14	220.869	1,0	100%	31.805	
	Nhà vệ sinh	Cửa nhôm kính: S=2,0*0,8	VKT.20200	m2	1,60	950.000	1,0	100%	1.520.000	
		Ốp tường gạch LD 30x60: S1=(2,2+2,3)*2*2,1	VKT.20069	m2	18,90	320.620	1,0	100%	6.059.718	
		S2=2,0*2*0,12+2,0*0,8	VKT.20069	m2	-1,12	320.620	1,0	100%	-359.094	
	Sơn tường trong không bả	S=(2,2+2,3)*2*0,9	VKT.20091	m2	8,10	65.788	1,0	100%	532.883	
		01 Chậu rửa	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 Gương	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,0	100%	32.166	
		01 Xí bệt	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		02 Móc inox	VKT.20303	cái	2,00	46.462	1,0	100%	92.924	
		02 Hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,0*2,0*1,4	VKT.20132	m3	5,60	2.984.491	1,0	100%	16.713.150	
	Cửa	Nhôm kính: S=0,4*0,5	VKT.20200	m2	0,20	950.000	1,0	100%	190.000	
	Bán mái hiên	Tôn KL lạnh sườn sắt có vì kèo: S=7,4*1,8	HD.30055	m2	13,32	664.028	1,0	100%	8.844.853	
	Vách	Tôn KL sườn sắt: S=1,8*2+7,4*0,6	VKT.20110	m2	8,04	321.701	1,0	100%	2.586.476	
	Máng nước	S=(7,4+12)*0,8	GTT	md	15,52	150.000	1,0	100%	2.328.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bán mái	Tôn KL, sườn sắt: S=4,5*4,3	VKT.20147	m2	19,35	379.477	1,0	100%	7.342.880	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=9,5*6,3	VKT.20146	m2	59,85	507.361	1,0	100%	30.365.556	
		Cột sắt D76: L1=2,8*3 cột	VKT.20261	m	8,40	365.439	1,0	100%	3.069.688	
		L2=3,7*3 cột	VKT.20261	m	11,10	365.439	1,0	100%	4.056.373	
	Máng nước	KL: S=9,0*0,6	GTT	md	9,00	150.000	1,0	100%	1.350.000	
	Sân	BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7,16	1.629.758	1,0	100%	11.670.290	
		Mặt láng XMC	VKT.20043	m2	71,61	54.168	1,0	100%	3.878.835	
		S1=2,9*1,8		m2	5,22					
		S2=(0,6+1,3)/2*6,25		m2	5,94					
		S3=4,3*3,6		m2	15,48					
		S4=2,5*4,5		m2	11,25					
		S5=2,7*4,0		m2	10,80					
		S6=2,2*3,6+6,0*2,5		m2	22,92					
		Lát gạch đỏ HL 40x40: S=6,0*2,5+2,2*3,6	VKT.20056	m2	22,92	241.350	1,0	100%	5.531.742	
		Lát gạch CRM 30*30: S=2,7*1,0	VKT.20029	m2	2,70	219.744	1,0	100%	593.309	
		Xây gạch chỉ rãnh: V=3,0*3,0*0,11*2 bên	VKT.20008	m3	1,98	2.126.713	1,0	100%	4.210.892	
	Bờ be	Xây gạch chỉ: V=(2,5+3,6)*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0,20	2.126.713	1,0	100%	428.107	
	Hố ga xây chìm	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,0*0,8*1,0*2 hố	VKT.20132	m3	1,60	2.984.491	1,0	100%	4.775.186	
	Tường rào	Xây gạch chỉ có bô trụ, không trát: S1=(11,0+3+3+6,0+4,3)*2,1	HD.30039	m	27,30	1.312.000	1,0	100%	35.817.600	
		Cộng phần tường chênh 0,1m: V=(11,0+3+3+6,0+4,3)*0,1*0,11	VKT.20008	m3	0,30	2.126.713	1,0	100%	638.652	
		Trừ không trát tường: S=(11,0+3+3+6,0+4,3)*2,0*2	VKT.20077	m2	-109,20	141.099	1,0	100%	-15.408.011	
		TRừ mảnh chai	HD.30061	m	-27,30	25.000	1,0	100%	-682.500	
		S2=11,5*2,2	HD.30039	m	11,50	1.312.000	1,0	100%	15.088.000	
		Cộng phần tường chênh 0,2m: V=11,5*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,25	2.126.713	1,0	100%	538.058	
		Trừ không trát tường: S=11,5*2,0*2	VKT.20077	m2	-46,00	141.099	1,0	100%	-6.490.554	
		TRừ mảnh chai	HD.30061	m	-11,50	25.000	1,0	100%	-287.500	
		S3=17,0*2,0	HD.30039	m	17,00	1.312.000	1,0	100%	22.304.000	
		TRừ mảnh chai	HD.30061	m	-17,00	25.000	1,0	100%	-425.000	
		Trừ trát: S=17,0*2,0*2	VKT.20077	m2	-68,00	141.099	1,0	100%	-9.594.732	
	Bán mái trước nhà	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=6,9*10,3	VKT.20146	m2	71,07	507.361	1,0	100%	36.058.146	
	Vách	Tôn KL sườn sắt: S1=10,3*1,0	VKT.20110	m2	10,30	321.701	1,0	100%	3.313.520	
		S2=10,3*0,5	VKT.20110	m2	5,15	321.701	1,0	100%	1.656.760	
		S3=6,9*0,6*2 bên	VKT.20110	m2	8,28	321.701	1,0	100%	2.663.684	
	Nền sân	BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	5,73	1.629.758	1,0	100%	9.338.513	
		Mặt lát gạch đỏ HL: S=(5,0+5,6)/2*10,2	VKT.20055	m2	54,06	244.637	1,0	100%	13.225.076	
		S2=1,2*2,7	VKT.20055	m2	3,24	244.637	1,0	100%	792.624	
	Tường rào	Xây gạch chỉ, có bô trụ, có trát: S=(6,9+10,2)*1,9 tương đương 95 %/2m	HD.30039	m	16,25	1.312.000	1,0	100%	21.313.440	
		TRừ mảnh chai	HD.30061	m	-17,10	25.000	1,0	100%	-427.500	
	Hàng rào	Sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=((6,9+8,2)*5+1,5*10)*7,47/6	VKT.20215	kg	112,67	45.000	1,0	100%	5.070.263	
		Sắt hộp 4*2 dày 1,4li: L1=(6,9+8,2*2 thanh)*7,47/6	VKT.20215	kg	29,01	45.000	1,0	100%	1.305.383	
		L2=1,5*72 thanh*7,47/6	VKT.20215	kg	134,46	45.000	1,0	100%	6.050.700	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 303/TB-UBND ngày 28/4/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Bùi Thị Dền - đại diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Thêm và ông Bùi Văn Quyết (đã chết) là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Bùi Văn Thức và con trai Bùi Duy Khánh là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	- Bà Bùi Thanh Vân và con gái Vi Ngọc My là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và kết quả bốc phiếu xác định thửa đất ngày 03/12/2025									
	- Bà Bùi Thị Dền - đại diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Thêm và ông Bùi Văn Quyết (đã chết) được giao lô số N1-9'.3, lô N1-9'									
	- Ông Bùi Văn Thức và con trai Bùi Duy Khánh được giao lô số N4-10.04, lô N4-10									
	- Bà Bùi Thanh Vân và con gái Vi Ngọc My được giao lô số N4-10.05, lô N4-10									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và kết quả bốc phiếu xác định thửa đất ngày 03/12/2025									
	- Bà Bùi Thị Dền - đại diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Thêm và ông Bùi Văn Quyết (đã chết) được giao diện tích 100,0m2									
	- Ông Bùi Văn Thức và con trai Bùi Duy Khánh được giao diện tích 85,0m2									
	- Bà Bùi Thanh Vân và con gái Vi Ngọc My được giao diện tích 85,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.775.694.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.191.224.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								415.530.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								753.300.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Bùi Thị Dền - đại diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Thêm và ông Bùi Văn Quyết (đã chết) phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	100,0	2.790.000	1,00	100%	279.000.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Bùi Văn Thức và con trai Bùi Duy Khánh phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	85,0	2.790.000	1,00	100%	237.150.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Bùi Thanh Vân và con gái Vi Ngọc My phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	85,0	2.790.000	1,00	100%	237.150.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								415.530.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								337.770.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Phạm Khắc Sánh (Số CCCD: 031065010820) vợ là bà Bùi Thị Hoa (Số CCCD: 038167026955)

Địa chỉ: Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải

Số BB: 434, 434a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	46,0				70.794.000	
		- Đất ở:		m2	46,0					
1	Một phần thửa đất số 415, TĐĐ 7 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Ngày 08/11/2012 ông Phạm Khắc Sánh được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số BĐ 168821 thửa đất số 937b, diện tích 46,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài. Nay nhà nước thu hồi diện tích 46,0m2 là đất ở đã được cấp giấy CNQSD đất năm 2012 để thực hiện dự án.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	46,0	1.539.000	1,0	100%	70.794.000	
II	Vật kiến trúc								555.445.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng gạch chỉ, tường gạch papanh 220 mái ngói đỏ sườn gỗ có vi kèo cao 3,1m S=8,1*4,9	VKT.10541	m2 sàn XD	39,69	5.914.733	1,00	100%	234.755.753	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(8,1+4,46)*2*0,4*0,22	VKT.20010	m3	-2,21	1.081.965	1,00	100%	-2.391.749	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-10,05	105.359	1,00	100%	-1.058.647	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-10,05	141.099	1,00	100%	-1.417.763	
	Trần	Nhựa có khung xương S=3,9*7,9+3,9*0,2*4	VKT.20099	m2	33,93	188.724	1,00	100%	6.403.405	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=3,9*7,9								Tính trong m2 gỗ lim
		Lát gỗ lim bên trên S=3,9*7,9	VKT.20116	m2	30,81	1.700.000	1,00	100%	52.377.000	
	Vi kèo gỗ lim	Quá giang V=0,2*0,2*4,8*2	GTT	m3	0,38	52.000.000	1,0	100%	19.968.000	
		Trụ chôn V=0,15*0,15*0,9*2	GTT	m3	0,04	52.000.000	1,0	100%	2.106.000	BB rà soát
		Câu đầu V=0,18*0,15*2,4*2	GTT	m3	0,13	52.000.000	1,0	100%	6.739.200	
		Kèo V=0,11*0,11*3,5*4	GTT	m3	0,17	52.000.000	1,0	100%	8.808.800	
	Tường	Ôp gạch LD 30x60 S=(3,9+7,9)*2*2,8-1,0*1,9+0,4*1,9+0,2*1,5+0,6*1,1*2+0,4*1,9	VKT.20069	m2	67,32	320.620	1,00	100%	21.584.138	
	Vách ngăn	Khung nhôm kính S=3,9*2,7	VKT.20199	m2	10,53	850.000	1,00	100%	8.950.500	
	Cửa pano gỗ lim đặc	Gỗ lim S=3,9*2,7-1,5*2,1	VKT.20175	m2	7,38	3.900.000	1,00	100%	28.782.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*2,1	VKT.20175	m2	3,15	3.900.000	1,00	100%	12.285.000	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ lim L=4,2+1,5	VKT.20184	md	5,70	620.000	1,00	100%	3.534.000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=4,0	VKT.20190	md	4,00	60.000	1,00	100%	240.000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính +song gỗ S=0,85*1,3*4	VKT.20202	m2	4,42	950.000	1,00	100%	4.199.000	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ dổi L=(0,85+1,3)*2*4	VKT.20185	md	17,20	580.000	1,00	100%	9.976.000	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,3*2,15	VKT.20175	m2	2,80	3.900.000	1,00	100%	10.900.500	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=2,15*2+1,5	VKT.20185	md	5,80	580.000	1,00	100%	3.364.000	BB rà soát
	Cửa sổ	Lớp ngoài ván ghép gỗ dẻ S=0,9*1,3*2	GTT	-	2,34	1.100.000	1,00	100%	2.574.000	
	Cửa lách 1	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2*2	VKT.20175	m2	3,52	3.900.000	1,00	100%	13.728.000	
		Khuôn đơn gỗ dẻ L=(0,9+2,2*2)*2	GTT	md	10,60	500.000	1,00	100%	5.300.000	
	Cửa lách 2	Ván ghép gỗ dẻ S=1,7*0,5	GTT	m2	0,85	1.100.000	1,00	100%	935.000	
	Cửa lách 3	Pa nô nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20201	m2	1,60	1.000.000	1,00	100%	1.600.000	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=5,8*8,1	VKT.20147	m2	46,98	379.477	1,00	100%	17.827.829	HTDC
	Tường ngoài	Ốp tấm Aluminium không xương S=(8,1*2+3,9)*3,1-2,6*1,4+0,9*1,3*4								
	Bậc	Xây gạch chi V=2,0*0,3*0,15*2	VKT.20009	m3	0,18	1.919.493	1,00	100%	345.509	
		Ốp gạch LD 40x40 S=2,0*0,15*2	VKT.20069	m2	0,60	320.620	1,00	100%	192.372	
		Lát gạch LD 40x40 S=2,0*0,3*2	VKT.20030	m2	1,20	220.869	1,00	100%	265.043	
	Máng nước	Tôn kim loại L=8,1	GTT	-	8,10	150.000	1,00	100%	1.215.000	
	Gian nhà phụ	Bóc tách Mái ngói đỏ sườn gỗ không vì kèo S=4,9*1,3	HD.30047	m2	6,37	523.233	1,00	100%	3.332.994	
		Tường xây gạch papanh 150 V=7,3*0,15*2,0	VKT.20010	m3	2,19	1.081.965	1,00	100%	2.369.503	
		Nền BT đá 1x2 V=4,9*1,3*0,1	VKT.20015	m3	0,64	1.629.758	1,00	100%	1.038.156	
	Tường	Ốp tấm Aluminium không xương S=7,3*2,0+3,9*2,7								HTDC
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn xi măng sườn gỗ cao 2,1m S=1,9*1,3	VKT.10361	m2 sàn XD	2,47	1.816.290	1,00	100%	4.486.236	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=- (1,68+1,3)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	-0,26	2.126.713	1,00	100%	-557.709	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-2,38	105.359	1,00	100%	-251.176	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-2,38	141.099	1,00	100%	-336.380	HTDC
	Tường	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=(1,9+1,3)*2*2,1-0,5*1,9-4,5*0,6								
		Ốp gạch LD 25x25 S=4,5*0,6	VKT.20065	m2	2,70	315.082	1,00	100%	850.721	
	Nền	Lát gạch LD 25x25 S=1,0*1,7	VKT.20028	m2	1,70	219.744	1,00	100%	373.565	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,6*1,9	VKT.20175	m2	1,14	3.900.000	1,00	100%	4.446.000	
	Tường ngoài	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=1,9*2,1-0,6*1,9								
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 có nắp V=1,1*0,7*0,9 chìm dưới nhà vệ sinh	VKT.20132	m3	0,69	2.984.491	1,00	100%	2.068.252	HTDC
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,00	100%	2.415.297	
	Bể nước ngoài nhà	Xây gạch chi 110 có nắp V=0,6*0,7*0,6	VKT.20131	m3	0,25	880.732	1,00	100%	221.944	
	Nhà tắm (bóc tách)	Tường xây gạch chi 110 V=6,4*0,11*1,8	VKT.20008	m3	1,27	2.126.713	1,00	100%	2.694.971	
	Nền	BT đá 1x2 V=1,9*1,3*0,1	VKT.20015	m3	0,25	1.629.758	1,00	100%	402.550	
	Tường	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=6,4*1,8-0,6*1,7								
	Cửa	Ván ghép gỗ dẻ S=0,6*1,7	GTT	m2	1,02	1.100.000	1,00	100%	1.122.000	HTDC
	Tường ngoài	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=3,2*1,8-0,6*1,7								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Chậu rửa Lavabo 01 cái	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1,00	1.128.174	1,00	100%	1.128.174	
	Bê phốt	Xây gạch chi 110 có nắp V=1,6*1,4*1,0	VKT.20132	m3	2,24	2.984.491	1,00	100%	6.685.260	BB rà soát
	Bê nước	Xây nổi gạch chi 110 có nắp V=3,4*1,5*1,2	VKT.20131	m3	6,12	880.732	1,00	100%	5.390.080	
		Nắp BTCT: V=3,4*1,5*0,1	VKT.20023	m3	0,51	5.710.896	1,00	100%	2.912.557	BB rà soát
	Bán mái sau nhà	Tôn kim loại sườn sắt ko vi kèo S=8,1*1,6	VKT.20147	m2	12,96	379.477	1,00	100%	4.918.022	
		Điều hòa 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
	Tường bao	Xây gạch papanh 150 có trát S=11,4*2,4	VKT.20126	m2	27,36	473.449	1,00	100%	12.953.565	
		Xây gạch chi trên tường 110 có bô trụ, có trát S=8,0*0,7 L=8,0 H=0,7 tương đương 35%/2m	HD.30039	m	2,80	1.312.000	1,00	100%	3.673.600	BB rà soát
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-8,00	25.000	1,00	100%	-200.000	
		Ống nước PVC D90=15m	VKT.20239	m	15,00	143.634	1,00	100%	2.154.510	
		Ống nước PVC D27=20m	VKT.20233	m	20,00	33.655	1,00	100%	673.100	
		Ống nước PVC D60=25m	VKT.20237	m	25,00	80.578	1,00	100%	2.014.450	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
III	Chính sách hỗ trợ								96.606.000	
1	Hỗ trợ tái định cư								96.606.000	
1.1	Hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất (Khoản 8, Điều 111, Luật Đất đai 2024) = 1-2								96.606.000	
		Giá trị suất tái định cư tối thiểu = (Diện tích đất tối thiểu * giá đất Tái định cư): 60,0m2*2.790.000đ = 167.400.000đ		m2	60,0	2.790.000	1,00	100%	167.400.000	
		Số tiền được bồi thường về đất = (Diện tích đất bồi thường * giá đất bồi thường)		m2	46,0	1.539.000	1,00	100%	70.794.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							722.845.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Phạm Khắc Sánh vợ là bà Bùi Thị Hoa là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và kết quả bốc phiếu xác định thửa đất ngày 03/12/2025									
	- Ông Phạm Khắc Sánh vợ là bà Bùi Thị Hoa được giao lô số N1-42.20, lô N1-42									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Phạm Thanh Sang vợ là bà Bùi Thị Thanh Nhân được giao lô số N4-42.06, lô N4-42									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và kết quả bốc phiếu xác định thửa đất ngày 03/12/2025									
	- Ông Phạm Khắc Sánh vợ là bà Bùi Thị Hoa được giao diện tích là 80,0m2									
	- Ông Phạm Thanh Sang vợ là bà Bùi Thị Thanh Nhân được giao diện tích là 80,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								652.051.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								722.845.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								70.794.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								446.400.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Phạm Khắc Sánh vợ là bà Bùi Thị Hoa phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80,0	2.790.000	1,00	100%	223.200.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Phạm Thanh Sang vợ là bà Bùi Thị Thanh Nhân phải nộp là:		Xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở	m2	80,0	2.790.000	1,00	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								70.794.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								375.606.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Bà Đặng Thị Lũ (Số CCCD: 031162000457) - đại diện thừa kế của ông Đặng Văn Dêm và bà Nguyễn Thị Mật (đã chết)

Địa chỉ: Thôn 15 Cát Bà, đặc khu Cát Hải Số BB: 394, 394a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	125,1				192.529.000	
		- Đất ở:		m2	125,1					
1	Thửa đất số 229, TBĐ 10 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do ông Đặng Văn Dêm, bà Nguyễn Thị Mật sử dụng vào vào mục đích để ở từ trước năm 1980. Năm 2003 bà Nguyễn Thị Mật được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSDĐ số E 0457968 thửa số 845, diện tích 112,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài. Năm 1990 ông Đặng Văn Dêm chết, năm 2023 bà Nguyễn Thị Mật chết. Trước khi chết ông Dêm, bà Mật không để lại di chúc hay giấy tờ gì liên quan đến việc chia thừa kế thửa đất nói trên. Ngày 05/1/2024 hàng thừa kế của ông Dêm bà Mật họp bàn thống nhất cử bà Đặng Thị Lũ - đại diện cho những người được hưởng thừa kế QSDĐ của ông Đặng Văn Dêm, bà Nguyễn Thị Mật (đã chết) để thực hiện các thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất. Nay nhà nước thu hồi diện tích 125,1m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 112,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSDĐ năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng là 13,1m2 do chưa đo ghi nhận hết diện tích trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho bà Mật năm 2003, phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình bà Mật sử dụng vào mục đích đất ở trước năm 1980 chưa cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	112,0	1.539.000	1,0	100%	172.368.000	
			Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	13,1	1.539.000	1,0	100%	20.160.900	
II	Vật kiến trúc								745.655.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng gạch chi+ giằng BTCT, tường gạch chi 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt có kèo cao 3,5 m S=7,2*5,8	VKT.10522	m2 sàn XD	41,76	5.516.385	1,00	100%	230.364.238	
	Nền	Lát gạch ceramic 50x50 S=2,2*5,4+4,4*3,6+4,4*1,8	VKT.20031	m2	35,64	240.469	1,00	100%	8.570.315	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Chân tường	Óp gạch ceramic 40x90 S=(4,4+3,6)*2*0,9-1,2*0,9*2	VKT.20070	m2	12,24	373.587	1,00	100%	4.572.705	
		Óp gạch ceramic 50x15 S=(2,2+5,4)*2*0,15-0,8*0,15*2	VKT.20063	m2	2,04	310.817	1,00	100%	634.067	
	Trần	Óp nhựa phẳng 1 cấp khung xương S=2,2*5,4+4,4*3,6	VKT.20099	m2	27,72	188.724	1,00	100%	5.231.429	
	Tường	Óp nhựa phẳng 1 cấp khung xương S=4,4*3,6*2*3-1,3*1,1-0,5*0,6-0,9*1,3	VKT.20073	m2	92,14	161.659	1,00	100%	14.895.260	
	Trong nhà	Óp tấm Aluminium có khung xương S=(2,2+5,4)*2*2,9-0,8*1,9*2	VKT.20075	m2	41,04	505.745	1,00	100%	20.755.775	
	Cửa chính	Pa nô nhôm kính S=1,35*2,0	VKT.20201	m2	2,70	1.000.000	1,00	100%	2.700.000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=5,6	VKT.20185	md	5,60	580.000	1,00	100%	3.248.000	
	Cửa sổ	Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=(0,9*2+1,3*6+0,25*20+0,7*6)*3 W=0,63 kg/m	VKT.20215	kg	35,53	45.000	1,00	100%	1.598.940	
		Cánh cửa khung nhôm kính S=1,3*0,9*3	VKT.20202	m2	3,51	950.000	1,00	100%	3.334.500	
		Khuôn đơn gỗ đầu L=(1,0+1,4)*2*3	VKT.20186	md	14,40	520.000	1,00	100%	7.488.000	
	Tường trước nhà	Óp gạch ceramic 45x60 S=2,5*3,1-0,9*1,3+1,9*3,5	VKT.20069	m2	13,23	320.620	1,00	100%	4.241.803	
		S3=3,8*4,6-1,3*2-0,9*1,3	VKT.20069	m2	13,71	320.620	1,00	100%	4.395.700	
	Tường sau phía phải nhà	Óp đá thê tự nhiên 10x20 S=4,0*3,5	VKT.20058	m2	14,00	610.463	1,00	100%	8.546.482	
	Tường sau trái nhà	Óp đá thê tự nhiên 10x20 S=4,0*2,5	VKT.20058	m2	10,00	610.463	1,00	100%	6.104.630	
		Điều hòa 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
	Cửa Lách	Pa nô nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,00	100%	1.760.000	
	Bậc trước nhà	Xây gạch chi V=4,6*0,22*0,2	VKT.20005	m3	0,20	1.711.642	1,00	100%	346.436	
		Lát gạch HL 40x40 S=0,4*4,6	VKT.20055	m2	1,84	244.637	1,00	100%	450.132	
		Óp gạch LD 40x40 S=4,6*0,2	VKT.20067	m2	0,92	298.675	1,00	100%	274.781	
	Khối xây gạch chi	Làm giường trong nhà V=(1,6+2,2)*2*0,3*2 cái	VKT.20005	m3	4,56	1.711.642	1,00	100%	7.805.088	
		Lát đá granit nhân tạo S=1,6*2,2*2	VKT.20052	m2	7,04	817.602	1,00	100%	5.755.918	
		Óp đá granit nhân tạo S=2,2*0,32*2	VKT.20072	m2	1,41	847.560	1,00	100%	1.193.364	
	Bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt không kèo cao 2,5 m S=1,4*2,2+1,9*3	VKT.10361	m2 sàn XD	8,78	1.816.290	1,00	100%	15.947.026	
		Trừ diện tích mái fibrôximăng	VKT.20138	m2	-8,78	251.669	1,00	100%	-2.209.654	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	8,78	379.477	1,00	100%	3.331.808	
	Cửa	Ván ghép gỗ dôi S=0,9*1,9	GTT	m2	1,71	1.600.000	1,00	100%	2.736.000	
		Hoa thoáng xi măng cát S=0,4*0,4	VKT.20223	m2	0,16	250.000	1,00	100%	40.000	
	Nền	Lát gạch ceramic 50x50 S=1,3*1,7+1,7*2,55	VKT.20031	m2	6,55	240.469	1,00	100%	1.573.870	
	Trần	Óp tấm Aluminium có khung xương S=1,3*1,7+1,7*2,55	VKT.20075	m2	6,55	505.745	1,00	100%	3.310.101	
	Trường trong	Óp gạch thê 10x20 S=2,9*2,3+1,5*3,5*2+2,3*0,4-1,1-2,3+0,3*1+2,0*0,1	VKT.20063	m2	21,12	310.817	1,00	100%	6.564.455	
	Óp ngoài	Gạch thê 10x20 S=1,7*2,3+2,7*2,5+1,5*2,5+2,1*2,5-0,9*2	VKT.20063	m2	17,86	310.817	1,00	100%	5.551.192	
	Bàn bếp	Trụ xây gạch chi V=0,7*0,6*0,11*4	VKT.20005	m3	0,18	1.711.642	1,00	100%	316.311	
		Óp gạch thê 10x20 S=0,6*0,8*7 mặt	VKT.20063	m2	3,36	310.817	1,00	100%	1.044.345	
		Bàn BTCT V=4,0*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,24	5.710.896	1,00	100%	1.370.615	
		Lát gạch ceramic 60x60 S=4,0*0,6	VKT.20032	m2	2,40	289.212	1,00	100%	694.109	
		Óp gạch ceramic 60x60 S=4,0*0,1	VKT.20070	m2	0,40	373.587	1,00	100%	149.435	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Khu nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt không kèo cao 2,5 m S=2,6*1,6	VKT.10361	m2 sàn XD	4,16	1.816.290	1,00	100%	7.555.766	
		Trừ diện tích mái fibrôximăng	VKT.20138	m2	-4,16	251.669	1,00	100%	-1.046.943	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	4,16	379.477	1,00	100%	1.578.624	
	Nền	Lát gạch ceramic 30x30 S=1,4*1,3*2	VKT.20029	m2	3,64	219.744	1,00	100%	799.868	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*2*2	VKT.20201	m2	2,80	1.000.000	1,00	100%	2.800.000	
	Tường	Ôp gạch ceramic 25x40 S=4,3*1,2*2	VKT.20068	m2	10,32	298.675	1,00	100%	3.082.326	
		Ôp gạch thẻ 10x20 S=4,3*0,9*2	VKT.20061	m2	7,74	291.537	1,00	100%	2.256.496	
	Ôp ngoài	Gạch thẻ 10x20 S=0,6*2,3+0,8*2,3+0,1*2,3	VKT.20061	m2	3,45	291.537	1,00	100%	1.005.803	
		Xí xồm 01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,00	100%	2.415.297	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,00	100%	66.023	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1,00	1.128.174	1,00	100%	1.128.174	
	Trần	Ôp tấm Aluminium có khung xương S=1,22*2,44	VKT.20075	m2	2,98	505.745	1,00	100%	1.505.502	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ, có trát, cao 2,5m S=1,4*2,5 L=1,4; H=2,5	HD.30039	m	1,40	1.312.000	1,00	100%	1.836.800	
		Cộng phần tường chênh 0,5m: V=1,4*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,08	2.126.713	1,0	100%	163.757	
		Cộng trát tường: S=1,4*0,5*2	VKT.20077	m2	1,40	141.099	1,0	100%	197.539	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-1,40	25.000	1,00	100%	-35.000	
		Ôp đá thẻ tự nhiên 10x20 S=1,4*2,5	VKT.20058	m2	3,50	610.463	1,00	100%	2.136.621	
	Bán mái	Mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=1,4*2,7	VKT.20147	m2	3,78	379.477	1,00	100%	1.434.423	
	Trần	Ôp tấm Aluminium có khung xương S=1,4*2,4	VKT.20075	m2	3,36	505.745	1,00	100%	1.699.303	
	Nền	S=1,4*2,4		-	3,36					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,34	1.027.902	1,00	100%	345.375	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,34	1.629.758	1,00	100%	547.599	
		Mặt lát gạch ceramic 50x50	VKT.20031	m2	3,36	240.469	1,00	100%	807.976	
	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,6*1,6*1,3*2	VKT.20132	m3	10,82	2.984.491	1,00	100%	32.280.255	
	Giếng đào	Xây gạch chỉ sâu 5m 1 cái	GTT	-	5,00	3.000.000	1,00	100%	15.000.000	
	Bể nước uống	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,0*2,4*1,9 xây nổi 0,45m	VKT.20133	m3	3,24	1.319.287	1,00	100%	4.274.490	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,0*2,4*1,9 xây chìm 1,45m	VKT.20136	m3	10,44	2.876.017	1,00	100%	30.025.617	
		Mặt lát gạch ceramic 30x60 S=3,0*2,4	VKT.20029	m2	7,20	219.744	1,00	100%	1.582.157	
		Ôp gạch ceramic 30x60 S=5,4*0,45	VKT.20069	m2	2,43	320.620	1,00	100%	779.107	
	Bể 2	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,6*4,6*2,5 xây nổi 1,05m	VKT.20133	m3	12,56	1.319.287	1,00	100%	16.567.606	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,6*4,6*2,5 xây chìm 1,45m	VKT.20136	m3	17,34	2.876.017	1,00	100%	49.875.887	
		Mặt lát gạch ceramic 30x60 S=2,6*4,6	VKT.20029	m2	11,96	219.744	1,00	100%	2.628.138	
		Ôp gạch ceramic 30x60 S=5,1*1,05+2,1*0,55	VKT.20069	m2	6,51	320.620	1,00	100%	2.087.236	
		Ôp gạch thẻ 10x20 S=0,8*1,0	VKT.20061	m2	0,80	291.537	1,00	100%	233.230	
	Máng	Bằng tôn kim loại L=6m rộng 0,8m	GTT	md	6,00	150.000	1,00	100%	900.000	
	Bể chứa xây chìm ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,6*1,3*1,1	VKT.20132	m3	2,29	2.984.491	1,00	100%	6.828.515	
	Bán mái	Mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=10,2*3,5+11,0*3	VKT.20146	m2	68,70	507.361	1,00	100%	34.855.701	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần bán mái	Óp tấm Aluminium có khung xương S=10,0*3,5+11,0*2,5	VKT.20075	m2	62,50	505.745	1,00	100%	31.609.063	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=3,5*0,6*2+10,2*0,4+2,7*0,7*2+11*0,5+3,2*1,0	VKT.20110	m2	20,76	321.701	1,00	100%	6.678.513	
		Cột ống thép D60 L=3,7*8 cột	VKT.20259	m	29,60	216.358	1,00	100%	6.404.197	
	Sân 1	S=2,5*5,5+4,2*3+1,1*2,6		m2	29,21					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,92	1.027.902	1,00	100%	3.002.502	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,92	1.629.758	1,00	100%	4.760.523	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	29,21	241.350	1,00	100%	7.049.834	
	Sân 2	S=2,8*2,7+0,5*1,5		m2	8,31					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,83	1.027.902	1,00	100%	854.187	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,83	1.629.758	1,00	100%	1.354.329	
		Mặt láng xi măng cát có đánh màu	VKT.20042	m2	8,31	87.734	1,00	100%	729.070	
	Be sân	Xây gạch chi 110 V=(5,5+1,0+2,8+1,3+0,5)*0,11*0,2	VKT.20005	m3	0,24	1.711.642	1,00	100%	417.983	
	Cổng	BTCT V=0,15*0,15*3,0*2	VKT.20021	m3	0,14	9.223.622	1,00	100%	1.245.189	
		Óp gạch ceramic 40x40 S=1,6*2,7	VKT.20068	m2	4,32	298.675	1,00	100%	1.290.276	
		Xây ốp gạch chi V=1,6*0,11*2,7	VKT.20008	m3	0,48	2.126.713	1,00	100%	1.010.614	
	Cánh cổng	Khung thép hộp 3x6x1,4ly L=1,8*4+0,8*4+2,0*2 W=1,905 kg/m	VKT.20215	kg	27,43	45.000	1,00	100%	1.234.440	
		Lan sắt hộp 2x2x1,4 ly L=1,6*12+0,8*8+0,35*6 W=0,805 kg/m	VKT.20215	kg	22,30	45.000	1,00	100%	1.003.433	
	Lan can trên cổng	Lan sắt hộp 1,25*2,5*1,4 ly L=0,9*16+1,6*4+3,0*3 W=0,783 kg/m	VKT.20215	kg	23,33	45.000	1,00	100%	1.050.003	
	Tường bao	Xây gạch papanh 150 có bô trụ có trát S=10,2*2+2,0*2	VKT.20126	m2	24,40	473.449	1,00	100%	11.552.156	
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 S=10,2*2,0+0,5*1,8+9,7*1,1	VKT.20058	m2	31,97	610.463	1,00	100%	19.516.502	
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 trên tường bao nhà bà Hữu (Thiện) S=5,2*1,5	VKT.20058	m2	7,80	610.463	1,00	100%	4.761.611	
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 trên tường bao nhà ông Rút S=5,7*1,6	VKT.20058	m2	9,12	610.463	1,00	100%	5.567.423	
	Lan can trên tường bao	Lan sắt hộp 1,25*2,5*1,4 ly L=1,2*55+9,5*4 W=0,473 kg/m	VKT.20215	kg	49,19	45.000	1,00	100%	2.213.640	
	Máng inox 304	L=7,2m	GTT	md	7,20	250.000	1,00	100%	1.800.000	
		Máng bằng ống nhựa PVC D60 L=8m	VKT.20237	m	8,00	80.578	1,00	100%	644.624	
	Bậc trước cổng	Xây gạch papanh 220 V=1,6*0,22*0,3*3 bậc	VKT.20010	m3	0,32	1.081.965	1,00	100%	342.767	
		Trát xi măng cát S=1,6*0,6*3	VKT.20077	m2	2,88	141.099	1,00	100%	406.365	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
III	Cây cối hoa màu								1.363.000	
1	Đào	D8, Đk tán=3,0m	QĐ số 3859	Cây	1,00	224.000	1,00	100%	224.000	
2	Vú sữa	D5	QĐ số 3859	Cây	1,00	87.000	1,00	100%	87.000	
3	Quất	ĐK tán=1,2m	QĐ số 3859	Cây	2,00	311.000	1,00	100%	622.000	

[illegible]

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh:

Bà Nguyễn Thị Bờ (Số CCCD: 031140004052) - đại diện thừa kế của ông Đặng Văn Kỳ (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải

Số BB: 401, 401a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	241,5				330.614.000	
		- Đất ở:		m2	241,5					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 263, TBĐ 7 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Đặng văn Kỳ bà Nguyễn Thị Bờ sử dụng vào vào mục đích để ở từ trước năm 1980. Ngày 12/11/2003 ông Đặng Văn Kỳ được UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận QSD đất số E 0457313, thửa đất số 871, tờ bản đồ 1, diện tích 235,0m2. Năm 2004 ông Đặng Văn Kỳ chết. Trước khi chết ông Kỳ không để lại di chúc hay giấy tờ gì liên quan đến việc chia thừa kế thửa đất nói trên. Ngày 11/03/2024, hàng thừa kế của ông Kỳ họp bàn thống nhất cử bà Nguyễn Thị Bờ - đại diện cho những người được hưởng thừa kế QSDĐ của ông Đặng Văn Kỳ để thực hiện các thủ tục hành chính khi Nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 241,5m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 235,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 6,5m2 chênh lệch là sai số trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông Kỳ năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình ông Kỳ sử dụng vào mục đích đất ở trước năm 1980 chưa đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	235,0	1.369.000	1,0	100%	321.715.000	
			Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	6,5	1.369.000	1,0	100%	8.898.500	
II	Vật kiến trúc								1.907.570.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1	Móng đá học không gia cố cọc tre, tường gạch papanh 220 mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo, cao 3,2 m S=8,6*4,6	VKT.10544	m2 sàn XD	39,56	5.916.867	1,00	100%	234.071.259	
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: V=(3,2-3,5)*(8,38+4,38)*2*0,22	VKT.20009	m3	-1,68	1.919.493	1,00	100%	-3.233.040	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-7,66	105.359	1,00	100%	-806.629	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-7,66	141.099	1,00	100%	-1.080.254	
	Nền sàn	Gỗ lim dày 2cm S=8,1*4,0	VKT.20116	m2	32,40	1.700.000	1,00	100%	55.080.000	
	Chân tường	Ôp gạch Ceramic 50x15 S=(8,1+4,0)*2*0,15-1,1*0,15-0,5*0,11*2	VKT.20063	m2	3,36	310.817	1,00	100%	1.042.791	
	Cửa chính	Pa nô gỗ dôi đặc S=1,2*2,0	VKT.20176	m2	2,40	2.500.000	1,00	100%	6.000.000	
		Khuôn cửa kép gỗ dôi L=2,1*2+1,4	VKT.20188	md	5,60	800.000	1,00	100%	4.480.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc: S=0,9*1,3	VKT.20181	m2	1,17	3.600.000	1,00	100%	4.212.000	
		Song gỗ dôi S=0,9*1,3*4	GTT	m2	4,68	850.000	1,00	100%	3.978.000	
		Cánh cửa pa nô chớp gỗ dôi S=0,9*1,3*3	VKT.20182	m2	3,51	2.500.000	1,00	100%	8.775.000	
		Cánh cửa khung gỗ dôi kính S=0,9*1,3	VKT.20182	m2	1,17	2.500.000	1,00	100%	2.925.000	
		S kính= 0,9*0,3*2								
	Cửa thông gian	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,4	VKT.20175	m2	2,16	3.900.000	1,00	100%	8.424.000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc S=0,6*2,0	VKT.20175	m2	1,20	3.900.000	1,00	100%	4.680.000	
	Khuôn cửa sổ	Khuôn đơn gỗ dôi L=(1,4*2+1,1)*4	VKT.20185	md	15,60	580.000	1,00	100%	9.048.000	
	Vách ngăn phòng	Bảng tấm Aluminium có khung xương S=2,9*2,44	VKT.20075	m2	7,08	505.745	1,00	100%	3.578.652	
	Ôp tường	Bảng tấm Aluminium có khung xương S=(8,1+4,0)*2*3,0-1,2*2,0-0,9*1,3*4-0,6*2,0+1,9*0,2*2+1,1*0,2*8+(0,8*4)/2	VKT.20075	m2	68,44	505.745	1,00	100%	34.613.188	
	Trần nhà	Ôp tấm Aluminium có khung xương S=8,1*2,44*2 mặt	VKT.20075	m2	39,53	505.745	1,00	100%	19.991.088	
	Ôp tường ngoài	Bảng tấm Aluminium có khung xương S=8,6*2,9-0,9*1,3*2-1,2*2+4,6*2,9-0,9*1,3*2+1,5*2,44								HTDC
	Phào kép đầu trụ trong nhà	L=0,9*4*4	VKT.20089	md	14,40	112.714	1,00	100%	1.623.082	
	Vì kèo gỗ lim	Quá giang V=0,12*0,22*4,5*2	GTT	m3	0,24	52.000.000	1,00	100%	12.355.200	
		Đồ đứng V=0,9*0,16*0,12*4	GTT	m3	0,07	52.000.000	1,00	100%	3.594.240	
		Cầu đầu V=2,15*0,12*0,18*2	GTT	m3	0,09	52.000.000	1,00	100%	4.829.760	
		Kèo V=0,1*0,12*2,9*4*4	GTT	m3	0,56	52.000.000	1,00	100%	28.953.600	
		Giằng V=2,8*0,1*0,09*2	GTT	m3	0,05	52.000.000	1,00	100%	2.620.800	
	Trụ	Cột gỗ lim V=0,09*0,09*3,14*2,8*4	GTT	m3	0,28	52.000.000	1,00	100%	14.812.762	
	Tường	Ôp đá thê tự nhiên 10x20 S=4,7*2,9+7,0*0,2+4,6*0,3	VKT.20058	m2	16,41	610.463	1,00	100%	10.017.698	
		Điều hòa 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
	Nhà kho sau nhà	Móng đá học, tường gạch papanh 150 mái ngói đỏ sườn gỗ ko vì kèo, cao 2,3 m S=2,1*2,9	VKT.10313	m2 sàn XD	6,09	2.035.989	1,00	100%	12.399.173	
	Nền sàn	Lát gỗ công nghiệp tấm S=1,8*2,6	VKT.20115	m2	4,68	330.000	1,00	100%	1.544.400	
	Tường	Ôp tấm Aluminium có khung xương S=(1,8+2,6)*2*2,3								HTDC
	Trần nhà	Ôp tấm Aluminium có khung xương S=2,6*2	VKT.20075	m2	5,20	505.745	1,00	100%	2.629.874	
	Cửa	Pa nô chớp gỗ lim đặc S=0,55*1,8	VKT.20175	m2	0,99	3.900.000	1,00	100%	3.861.000	
	Nhà ở 2 sau nhà 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo, cao 2,7 m S=4,3*4,3+4,0*4,1	VKT.10361	m2 sàn XD	34,89	1.816.290	1,00	100%	63.370.358	
		Trừ diện tích mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-34,89	251.669	1,00	100%	-8.780.731	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	34,89	379.477	1,00	100%	13.239.953	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 2,5m $V=(2,7-2,5)*(4,19+4,19+3,89+3,99)*2*0,11$	VKT.20008	m3	0,72	2.126.713	1,00	100%	1.521.536	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	6,50	105.359	1,00	100%	685.255	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	6,50	141.099	1,00	100%	917.708	
	Nền sàn	Lát gạch Ceramic 60x60 S=3,6*4,0	VKT.20032	m2	14,40	289.212	1,00	100%	4.164.653	
		Lát gạch Ceramic 30x30 S=3,6*2,9	VKT.20029	m2	10,44	219.744	1,00	100%	2.294.127	
	Trần nhà	Ốp tấm Aluminium có khung xương S=4,0*4,0+3,6*2,9	VKT.20075	m2	26,44	505.745	1,00	100%	13.371.898	
	Tường	Ốp đá thẻ tự nhiên 10x20 S=4,0*2,6*3 mặt-1,4*2,1-1,1*1,6	VKT.20058	m2	26,50	610.463	1,00	100%	16.177.270	
	Cửa chính	Pa nô gỗ dổi đặc S=1,1*1,95	VKT.20176	m2	2,15	2.500.000	1,00	100%	5.362.500	
	Cửa thông gian	Pa nô gỗ lim đặc S=1,1*1,6	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
	Ốp tường gian 2	Bảng đá thẻ tự nhiên 10x20 S=(2,6+3,6+3,8)*2,6-1,1*1,6+1,2*2,7+2,7*1,8+0,4*0,4	VKT.20058	m2	32,50	610.463	1,00	100%	19.840.048	
	Bể trong lòng nhà 2	Xây bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=1,8*1,2*1,2 xây nổi 1,1m	VKT.20131	m3	2,38	880.732	1,00	100%	2.092.619	
		Xây bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=1,8*1,2*1,2 xây chìm 0,1m	VKT.20132	m3	0,22	2.984.491	1,00	100%	644.650	
	Hố ga trong lòng nhà	Xây bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=2,3*1,5*1,5*2	VKT.20132	m3	10,35	2.984.491	1,00	100%	30.889.482	
		Ốp đá thẻ tự nhiên ngoài nhà S=1,9*2,6	VKT.20058	m2	4,94	610.463	1,00	100%	3.015.687	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái ngói đỏ sườn gỗ không vì kèo, cao 1,7 m S=2,7*1,4	VKT.10362	m2 sàn XD	3,78	1.831.865	1,00	100%	6.924.450	
		Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 2,5m $V=- (2,48+1,4)*2*0,8*0,11$	VKT.20008	m3	-0,68	2.126.713	1,00	100%	-1.452.290	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-6,21	105.359	1,00	100%	-654.069	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-6,21	141.099	1,00	100%	-875.943	
	Nền sàn	Lát gạch Ceramic 30x30 S=1,1*1,0*2	VKT.20029	m2	2,20	219.744	1,00	100%	483.437	
	Tường	Ốp tấm Aluminium có khung xương S=3,1*1,3*2								HTDC
	Trần nhà	Ốp tấm Aluminium có khung xương S=1,1*1,0*2	VKT.20075	m2	2,20	505.745	1,00	100%	1.112.639	
	Tường	Ốp gạch Ceramic 20x30 S=3,1*0,3*2	VKT.20065	m2	1,86	315.082	1,00	100%	586.053	
	Cửa	Khung thép hộp bịt tôn phẳng S=1,6*1,1*2	VKT.20110	m2	3,52	321.701	1,00	100%	1.132.388	
	Ốp ngoài	Tấm Aluminium không khung xương S=0,5*2,44+0,4*2,2								HTDC
		Xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2,00	2.415.297	1,00	100%	4.830.594	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,3*1,0*1,3	VKT.20132	m3	2,99	2.984.491	1,00	100%	8.923.628	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,7*1,1*1,3	VKT.20132	m3	2,43	2.984.491	1,00	100%	7.255.298	
	Bán mái trên nhà vệ sinh	Mái tôn kim loại thường sườn sắt hộp có vì kèo S=4,5*2,8	VKT.20146	m2	12,60	507.361	1,00	100%	6.392.749	
	Sân	S=2,4*2,5 (trước nhà 2)		m2	6,00					
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20014	m3	0,60	1.027.902	1,00	100%	616.741	
		Mặt láng xi măng cát đánh màu	VKT.20043	m2	6,00	54.168	1,00	100%	325.008	
	Be sân	Xây gạch chỉ 110 V=1,2*0,11*0,2	VKT.20005	m3	0,03	1.711.642	1,00	100%	45.187	
	Bể nước trước nhà 1	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,4*2,6*1,1 xây nổi 0,8m	VKT.20133	m3	4,99	1.319.287	1,00	100%	6.585.881	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,4*2,6*1,1 xây chìm 0,3m	VKT.20134	m3	1,87	3.381.063	1,00	100%	6.329.350	
		Lát gạch Ceramic 60x60 S=2,0*2,6-0,5*0,5	VKT.20032	m2	4,95	289.212	1,00	100%	1.431.599	
		Ốp gạch Ceramic 60x60 S=4,6*0,9	VKT.20069	m2	4,14	320.620	1,00	100%	1.327.367	
	Bê 2	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V2=2,2*3,6*2,1 xây nổi 0,6m	VKT.20133	m3	4,75	1.319.287	1,00	100%	6.269.252	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V2=2,2*3,6*2,1 xây chìm 1,5m	VKT.20136	m3	11,88	2.876.017	1,00	100%	34.167.082	
		Lát gạch Ceramics 30x30 S=3,6*2,2	VKT.20029	m2	7,92	219.744	1,00	100%	1.740.372	
		Ốp gạch thẻ tự nhiên 10x20 S=0,6*3,6	VKT.20061	m2	2,16	291.537	1,00	100%	629.720	
	Bê lọc	Xây gạch chỉ 110 ko nắp V=0,7*0,5*0,5	VKT.20131	m3	0,18	880.732	1,00	100%	154.128	
	Nhà bếp	Móng đá học, tường gạch papanh 150 mái tôn xi măng sườn gỗ ko vì kèo, cao 2,1 m S=2,2*2,4 nền láng xi măng cát	VKT.10323	m2 sàn XD	5,28	2.020.415	1,00	100%	10.667.791	
	Sàn bếp	Gỗ công nghiệp S=1,3*1,9	VKT.20115	m2	2,47	330.000	1,00	100%	815.100	
	Cửa	Pa nô gỗ đôi đặc S=0,45*1,6	VKT.20176	m2	0,72	2.500.000	1,00	100%	1.800.000	
		Ốp tấm Aluminium không khung xương S=2,0*2,0*2+1,9*2,4								HTDC
	Trần nhà	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=2,2*1,9	VKT.20075	m2	4,18	505.745	1,00	100%	2.114.014	
	Bê bếp	Xây gạch chỉ 110 V=0,6*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,00	100%	294.762	
		Trát xi măng cát S=1,4*0,7*3	VKT.20078	m2	2,94	105.359	1,00	100%	309.755	
		BTCT tấm đan V=1,9*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0,13	5.710.896	1,00	100%	759.549	
	Ốp ngoài	Tấm Aluminium có khung xương S=2,0*1,24								HTDC
		Tấm Aluminium không khung xương S=2,2*2-0,45*1,6								
		Ốp đá thẻ tự nhiên 10x20 S=2,0*2,1+1,5*0,1	VKT.20058	m2	4,35	610.463	1,00	100%	2.655.514	
	Xây tường ngăn phía ngoài	Xây gạch papanh 220 V=0,22*2,3*2,0	VKT.20010	m3	1,01	1.081.965	1,00	100%	1.094.949	
		Ốp đá thẻ tự nhiên 10x20 S=2,3*1,6*2 mặt	VKT.20058	m2	7,36	610.463	1,00	100%	4.493.008	
	Bán mái	Tôn kim loại thường sườn sắt hộp có vì kèo S=4,6*1,2+(8,4+8,7)/2*4,5+2,0*3,3+7,3*6,3-2,3*1,1+7,2*2,4+3,5*3,5	VKT.20146	m2	123,59	507.361	1,00	100%	62.702.209	
		Cột ống thép D60 L=3,0*8+1,0*12*3	VKT.20259	m	60,00	216.358	1,00	100%	12.981.480	
		Cột ống thép D75 L=3,0*3+3,5*2	VKT.20261	m	16,00	365.439	1,00	100%	5.847.024	
		Cột ống thép D48 L=3,0*2	VKT.20258	m	6,00	175.379	1,00	100%	1.052.274	
	Trần dưới bán mái	Ốp tấm Aluminium có khung xương S=4,6*1,2+(8,4+8,7)/2*4,5+2,0*3,3+7,3*6,3-2,3*1,1+7,2*2,4+3,5*3,5-2,0*2,5-1,4*0,8	VKT.20075	m2	117,47	505.745	1,00	100%	59.407.336	
	Sân 1	S=1,0*4,6+2,0*1,2+(6,3+6,6)/2*10,6+3,5*3,5-1,1*1,1		-	86,41					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	8,64	1.027.902	1,00	100%	8.882.101	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	8,64	1.629.758	1,00	100%	14.082.739	
		Mặt lát gạch Ceramic 50x50	VKT.20031	m2	86,41	240.469	1,00	100%	20.778.926	
	Sân 2	S=2,0*2,2		-	4,40					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,44	1.027.902	1,00	100%	452.277	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,44	1.629.758	1,00	100%	717.094	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	4,40	54.168	1,00	100%	238.339	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Xây be gạch chỉ 110	V=3,6*0,11*0,4+0,6*0,11*0,5	VKT.20005	m3	0,19	1.711.642	1,00	100%	327.608	
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 S=3,6*0,3+6,0*0,3	VKT.20058	m2	2,88	610.463	1,00	100%	1.758.133	
	Bồn hoa	Xây gạch chỉ V=(4,4*0,11*0,35)*2	VKT.20008	m3	0,34	2.126.713	1,00	100%	720.530	BB rà soát
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 S=4,4*0,3	VKT.20058	m2	1,32	610.463	1,00	100%	805.811	
		Lát đá thê tự nhiên 10x20 S=4,4*0,1	VKT.20058	m2	0,44	610.463	1,00	100%	268.604	
	Bồn hoa	Xây gạch pa panh V=3,3*0,15*0,6	VKT.20010	m3	0,30	1.081.965	1,00	100%	321.344	
	Hố thấm	Xây gạch chỉ 110 nắp BT V=1,0*0,9*1,1	VKT.20132	m3	0,99	2.984.491	1,00	100%	2.954.646	
	Cửa ra khu nhà 2	Khung thép hộp 2x4 mặt ép tôn S=1,3*2,1*2	VKT.20110	m2	5,46	321.701	1,00	100%	1.756.487	
	Tường bao	Xây gạch papanh 150 có bổ trụ có trát S=(10,8+2,2)*1,7	VKT.20126	m2	22,10	473.449	1,00	100%	10.463.223	
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 S=13,0*1,7-4,0*1,7	VKT.20058	m2	15,30	610.463	1,00	100%	9.340.084	
		Óp tấm Aluminium tường bao có khung xương S=4,0*0,9+1,3*0,9+13,0*1,7+4,0*1,0								HTDC
	Vách ngăn phòng	Tôn kim loại thường sườn sắt S=4,0*1,3	VKT.20110	m2	5,20	321.701	1,00	100%	1.672.845	
	Hàng rào	Lưới B40 khung sắt thép S=7,0*1,3	VKT.20221	m2	9,10	103.000	1,00	100%	937.300	
		Khung sắt hộp 2x4 dày 1,4li: L=7,0*2+1,3*9	VKT.20215	kg	32,00	45.000	1,00	100%	1.439.843	
	Tường bao 2	Xây gạch papanh 220 có bổ trụ có trát S=(3,5+2,2)*2	VKT.20126	m2	11,40	473.449	1,00	100%	5.397.319	
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 S=(3,5+2,0)*1,3	VKT.20058	m2	7,15	610.463	1,00	100%	4.364.810	
	Vách	Tôn kim loại thường sườn sắt S=4,2*1,1+2,2*1,2	VKT.20110	m2	7,26	321.701	1,00	100%	2.335.549	
		Óp tấm Aluminium không khung xương S=3,6*0,8+2,2*0,8								HTDC
	Lan can trên tường bao	Khung thép hộp 4x8x1,4 ly L=1,35*10*2 bên W=2,563 kg/m	VKT.20215	kg	69,20	45.000	1,00	100%	3.114.045	
		Khung thép hộp 2x4x1,4 ly L=1,35*4 W=1,245 kg/m	VKT.20215	kg	6,72	45.000	1,00	100%	302.535	
		Ống thép tráng kẽm D34 L=3,0*2	VKT.20257	m	6,00	149.028	1,00	100%	894.168	
		Khung thép hộp 3x3x1,4 ly L=3,0. W=*7,4/6	VKT.20215	kg	14,80	45.000	1,00	100%	666.000	
	Tường bao 3	Xây gạch papanh 150 có bổ trụ có trát S=7,9*1,9	VKT.20126	m2	15,01	473.449	1,00	100%	7.106.469	
		Óp đá thê tự nhiên 10x20 2 mặt S=7,9*1,8*2	VKT.20058	m2	28,44	610.463	1,00	100%	17.361.568	
	Lan can trên tường bao	Khung thép hộp 2x4x1,4 ly L=1,0*79+0,7*23 W=1,245 kg/m	VKT.20215	kg	118,40	45.000	1,00	100%	5.327.978	
		Khung thép hộp 2.5x5x1,4 ly L=7,9*2+2,9*2 W=1,575 kg/m	VKT.20215	kg	34,02	45.000	1,00	100%	1.530.900	
	Tường bao 3	Xây gạch papanh 150 có bổ trụ có trát S=1,7*3,9	VKT.20126	m2	6,63	473.449	1,00	100%	3.138.967	
		Óp tấm Aluminium không khung xương S=1,7*3,9								HTDC
	Nẹp	Gỗ xoan dày 1cm rộng 2cm L=2,9*2								
	Lan can trên tường bao	Bằng sắt lưới B 40 S=3,2*1,2	VKT.20221	m2	3,84	103.000	1,00	100%	395.520	
	Cổng	Trụ BTCT V=0,12*0,12*3*2 trụ	VKT.20021	m3	0,09	9.223.622	1,00	100%	796.921	
		Xây ốp gạch chỉ 110 V=1,8*0,11*2,2*2	VKT.20008	m3	0,87	2.126.713	1,00	100%	1.852.792	
		Óp gạch Ceramic 30x45 S=1,8*2,1*2	VKT.20067	m2	7,56	298.675	1,00	100%	2.257.983	
	Móng cổng	BT đá 1x2 V=1,2*0,15+0,4*2	VKT.20017	m3	0,98	2.526.285	1,00	100%	2.475.759	
	Cánh cổng	Bằng thép hộp 3x6x1,4 ly L=2,1*14+0,65*8+0,45*4 W=1,905 kg/m	VKT.20215	kg	69,34	45.000	1,00	100%	3.120.390	
		Khung sắt hộp 3x6x1,4ly L=2,1m W=1,905 kg/m	VKT.20215	kg	4,00	45.000	1,00	100%	180.023	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái chống dột trên nhà 1	Tôn kim loại thường sườn sắt hộp không vì kèo S=8,4*3,0*2 bên	VKT.20147	m2	50,40	379.477	1,00	100%	19.125.641	
	Máng nhựa	PVC D200 =8m*2 đg	VKT.20245	m	8,00	562.921	1,00	100%	4.503.368	Tính 50% chiều dài (bỏ đôi)
		Tôn kim loại L=13m	GTT	md	13,00	150.000	1,00	100%	1.950.000	
	Ổng hứng nước	Bằng nhựa PVC D60 L=14m	VKT.20237	m	14,00	80.578	1,00	100%	1.128.092	
		Bằng nhựa PVC D90 L=9m	VKT.20239	m	9,00	143.634	1,00	100%	1.292.706	
	Giếng đào	Xây đá hộc sâu 6m Xây thành gạch chỉ 110	GTT	md	6,00	2.800.000	1,00	100%	16.800.000	
		Nắp bằng sắt hộp 2x2x1,4 ly L=1,3*5+0,6*10 W=0,805 kg/m	VKT.20215	kg	10,06	45.000	1,00	100%	452.813	
		Tấm đan BTCT V=1,8*1,0*0,2	VKT.20023	m3	0,36	5.710.896	1,00	100%	2.055.923	
		Dầm BTCT V=0,2*0,2*2,1	VKT.20022	m3	0,08	4.503.695	1,00	100%	378.310	
	Cây hương	Xây gạch chỉ V=0,33*0,33*2,3	VKT.20009	m3	0,25	1.919.493	1,00	100%	480.775	
		Trát xi măng cát S=1,4*1,3	VKT.20078	m2	1,82	105.359	1,00	100%	191.753	
		Phào kép L=1,6*2	VKT.20089	md	3,20	112.714	1,00	100%	360.685	
	Ban thờ	Tấm đan BTCT V=1,1*0,7*0,05	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,00	100%	219.869	
	Xây lầu	Bằng gạch chỉ V=2,4*0,11*0,6	VKT.20008	m3	0,16	2.126.713	1,00	100%	336.871	
		Trát xi măng cát S=2,4*0,6*2	VKT.20078	m2	2,88	105.359	1,00	100%	303.434	
	Mái	BT tấm đan V=0,55*1,0*0,04*4 tấm	VKT.20018	m3	0,09	4.617.534	1,00	100%	406.343	
		Hoa sen xi măng cát S=0,5*0,3	VKT.20084	m2	0,15	225.238	1,00	100%	33.786	
		Đầu đao BTXMC V=0,3*0,2*4	VKT.20023	m3	0,24	5.710.896	1,00	100%	1.370.615	
	Sơn trụ ngoài nhà	Không bả S=1,4*1,3	VKT.20090	m2	1,82	87.789	1,00	100%	159.776	BB rà soát
	Sơn ban thờ ngoài nhà	Không bả S=1,1*0,7*2	VKT.20090	m2	1,54	87.789	1,00	100%	135.195	
	Sơn thành ngoài nhà	Không bả S=2,4*0,6*2	VKT.20090	m2	2,88	87.789	1,00	100%	252.832	
	Sơn mái ngoài nhà	Không bả S=0,55*1,0/2*4*2 mặt	VKT.20090	m2	2,20	87.789	1,00	100%	193.136	
		Bát hương cỡ trung 01 cái	GTT	cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		Đĩa sứ D20 01 cái	GTT	cái	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		Ấm chén cỡ trung 01 bộ	GTT	cái	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 02 cái	GTT	cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
	Máy bơm hàn quốc	03 cái								HTDC
	Ổng bơm	PVC D27=20m*2 đg	VKT.20233	m	40,00	33.655	1,00	100%	1.346.200	
		Ổng thoát thải PVC D110 4m*3 đg	VKT.20240	m	12,00	205.022	1,00	100%	2.460.264	
	Nhà 3	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn KLSS không vì kèo, cao 3,5 m S=3,7*7,4	VKT.10522	m2 sàn XD	27,38	5.516.385	1,00	100%	151.038.621	
	Nền sàn	Lát gỗ lim S=3,3*7,0	VKT.20116	m2	23,10	1.700.000	1,00	100%	39.270.000	
	Trần	Ốp nhựa khung xương S=3,3*7,0	VKT.20099	m2	23,10	188.724	1,00	100%	4.359.524	
	Tường	Ốp gỗ công nghiệp dày 2cm S=4,0*2,4*2+3,1*1,6	VKT.20115	m2	24,16	330.000	1,00	100%	7.972.800	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trong nhà	Óp tấm Aluminium không khung xương S=3,3*2,4-1,4*1,9-0,9*0,9+(3,1+2,1)*2,4-1,2*1,5-1,1*2,0	VKT.20076	m2	12,93	462.765	1,00	100%	5.983.551	
	Chân tường	Óp gỗ lim S=0,9*0,9	VKT.20116	m2	0,81	1.700.000	1,00	100%	1.377.000	
		Óp gạch LD 15x50 S=(7,0+1,1+3,3+7,0-1,1)*0,1	VKT.20063	m2	1,73	310.817	1,00	100%	537.713	
	Vách ngăn phòng	Pa nô nhôm kính S=3,3*2,5	VKT.20199	m2	8,25	850.000	1,00	100%	7.012.500	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=2,4*0,3*4 cánh Skính=0,2*1,1*4=30,6%,diện tích cửa	VKT.20178	m2	2,88	3.600.000	1,00	100%	10.368.000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*1,1	VKT.20181	m2	1,65	3.600.000	1,00	100%	5.940.000	
	Cửa lách sau	Pa nô nhôm kính S=1,1*2,0	VKT.20201	m2	2,20	1.000.000	1,00	100%	2.200.000	
	Cửa ngăn điều hòa	Pa nô nhôm kính S=1,9*1,4+1,1*1,4	VKT.20201	m2	4,20	1.000.000	1,00	100%	4.200.000	
		Điều hòa 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
	Tường ngoài	Óp gạch LD 30x60 S=3,6*2,6-1,9*1,4	VKT.20069	m2	6,70	320.620	1,00	100%	2.148.154	
	Bể nước	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,2*1,9*1,1	VKT.20134	m3	4,60	3.381.063	1,00	100%	15.546.128	
	Tường ngoài nhà và chân móng	Óp tấm Aluminium có khung xương S=7,4*3,1-1,1*1,4								HTDC
	Tường sau nhà	Óp tấm Aluminium có khung xương S=2,4*3,6-1,1*1,9 xương sắt chur U kt 14x32*0,32 L=3,6*3								
	Bậc nhà	Xây gạch chỉ V=0,4*0,2*2,7*2	VKT.20009	m3	0,43	1.919.493	1,00	100%	829.221	
		Lát gạch LD 50x50 S=0,4*2,7*2	VKT.20031	m2	2,16	240.469	1,00	100%	519.413	
		Óp gạch LD 50x50 S=0,2*2,7*2	VKT.20069	m2	1,08	320.620	1,00	100%	346.270	
	Khu bếp kiểm kê bóc tách	Tường xây gạch chỉ V=(6,1+1,6+0,6)*2,0*0,11	VKT.20008	m3	1,83	2.126.713	1,00	100%	3.883.378	
		Trát xi măng cát S=(4,5+1,6)*2,0	VKT.20078	m2	12,20	105.359	1,00	100%	1.285.380	
		Óp gạch LD 25x40 S=1,6*2,8	VKT.20068	m2	4,48	298.675	1,00	100%	1.338.064	
		Trụ bếp xây gạch chỉ V=0,7*0,6*0,11*3	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,00	100%	294.762	
		Trát xi măng cát S=0,6*0,7*2	VKT.20077	m2	0,84	141.099	1,00	100%	118.523	
		Mặt bàn bếp BTCT V=1,6*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,10	5.710.896	1,00	100%	548.246	
	Tường	Óp tấm Aluminium có khung xương S=(4,5+1,6)*2,0 xương sắt chur U kt 14x32*0,32 L=(4,5+1,6)*3								HTDC
	Mái	Tôn xi măng sườn gỗ S=6,2*2,8	VKT.20138	m2	17,36	251.669	1,00	100%	4.368.974	
	Trần dưới mái	Óp tấm Aluminium có khung xương S=6,2*2,2	VKT.20075	m2	13,64	505.745	1,00	100%	6.898.362	
	Giếng đào	Xây cuốn gạch chỉ sâu 4,5 m	GTT	md	4,50	3.000.000	1,00	100%	13.500.000	
	Nền bếp	S=6,2*2,3		m2	14,26					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,43	1.027.902	1,00	100%	1.465.788	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,43	1.629.758	1,00	100%	2.324.035	
		Mặt lát gạch LD 60x60	VKT.20032	m2	14,26	289.212	1,00	100%	4.124.163	
	Tường ngăn	Xây gạch chỉ V=0,8*1,4*0,11	VKT.20008	m3	0,12	2.126.713	1,00	100%	262.011	
		Trát xi măng cát S=0,8*1,4*2	VKT.20078	m2	2,24	105.359	1,00	100%	236.004	
	Cửa xuống bếp	Pa nô gỗ lim đặc S=0,6*2,0	VKT.20175	m2	1,20	3.900.000	1,00	100%	4.680.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=0,6+2,0	VKT.20184	md	2,60	620.000	1,00	100%	1.612.000	
	Cửa nhà tắm	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,6*1,5	VKT.20176	m2	0,90	2.500.000	1,00	100%	2.250.000	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=6,2*3,0	VKT.20147	m2	18,60	379.477	1,00	100%	7.058.272	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cột ống thép D60 L=3,0*6 cột	VKT.20259	m	18,00	216.358	1,00	100%	3.894.444	
	Lối đi	S=1,8*0,8		m2	1,44					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,14	1.027.902	1,00	100%	148.018	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,14	1.629.758	1,00	100%	234.685	
		Mặt lát gạch LD 50x50	VKT.20031	m2	1,44	240.469	1,00	100%	346.275	
	Nhà coi lối 1	Xây trên nhà ở 2 S=9,5*(3,4+4,7)/2								
	Sàn	Gỗ ép công nghiệp có khung xương S=9,5*(3,4+4,7)/2	VKT.20115	m2	38,48	330.000	1,00	100%	12.696.750	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=9,5+(3,4+4,7)/2*2*2,8	VKT.20110	m2	32,18	321.701	1,00	100%	10.352.338	
	Vách trong	Ôp tấm Aluminium không xương S=9,5+(3,4+4,7)/2*2*2,8	VKT.20075	m2	32,18	505.745	1,00	100%	16.274.874	
	Vách ngăn phòng	Tôn kim loại sườn sắt S=4,1*2,6	VKT.20110	m2	10,66	321.701	1,00	100%	3.429.333	
		Ôp tấm Aluminium có khung xương S=4,1*2,6 xương sắt chữ U kt 14x2*0,32 L=2,6*26	VKT.20075	m2	10,66	505.745	1,00	100%	5.391.242	
	Mái	Tôn lạnh sườn sắt không vì kèo S=10,1*(4,7+6,0)/2	VKT.20147	m2	54,04	379.477	1,00	100%	20.505.040	
		Cột đỡ sắt hộp 100x100 x2,0 ly L=6,0*6 *36,78/6	VKT.20215	kg	220,68	45.000	1,00	100%	9.930.600	
	Lối đi sang nhà coi lối	Bảng ván ghép gỗ tạp có khung xương S=5,7*1,1	GTT	m2	6,27	500.000	1,00	100%	3.135.000	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=5,7*1,2	VKT.20215	kg	6,84	45.000	1,00	100%	307.800	
		Ôp tấm Aluminium không khung xương S=5,7*1,0	VKT.20075	m2	5,70	505.745	1,00	100%	2.882.747	
		Lưới B40 trên vách khung sắt thép S=5,7*1,3	VKT.20221	m2	7,41	103.000	1,00	100%	763.230	
	Trần phía dưới	Tấm Aluminium có khung xương S=9,5*(3,4+4,7)/2	VKT.20075	m2	38,48	505.745	1,00	100%	19.458.539	
	Giá đỡ téc nước	Bảng sắt hộp 2x4x1,4 ly L=1,2*12 thanh W=1,245 kg/m	VKT.20215	kg	17,93	45.000	1,00	100%	806.760	
		Cột sắt mạ kẽm D60 L=4,5*4	VKT.20259	m	18,00	216.358	1,00	100%	3.894.444	
		Téc nước 01 cái	VKT.20314	bê	1,00	1.093.185	1,00	100%	1.093.185	
	Măng nước	PVC D200=9m cắt đôi	VKT.20245	m	9,00	281.461	1,00	100%	2.533.145	1/2 đơn giá
	Nhà coi lối số 2	Trên sân và nhà 3 (kiếm kê bóc tách); Sàn gỗ công nghiệp, vách tôn, mái tôn lạnh S=5,0*5,0								
	Sàn	Gỗ công nghiệp khung xương S=5,0*5,0+10,5*6,0-0,8*1,8	VKT.20115	m2	86,56	330.000	1,00	100%	28.564.800	
	Trần	Ôp tấm Aluminium có khung xương S=5,0*5,0+10,5*6,0	VKT.20075	m2	88,00	505.745	1,00	100%	44.505.560	
	Mái	Tôn lạnh sườn sắt không vì kèo S=5,0*5,3+10,9*6,2	VKT.20147	m2	94,08	379.477	1,00	100%	35.701.196	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=(5,0+5,0)*2*2,8-1,2*2,3	VKT.20110	m2	53,24	321.701	1,00	100%	17.127.361	
		Ôp tấm Aluminium không khung xương S=(5,0+5,0)*2*2,8-1,2*2,3	VKT.20076	m2	53,24	462.765	1,00	100%	24.637.609	
	Vách ngăn	Tôn kim loại sườn sắt S=4,8*2,6-1,1*2,1	VKT.20110	m2	10,17	321.701	1,00	100%	3.271.699	
		Ôp tấm Aluminium không khung xương S=4,8*2,6-1,1*2,1	VKT.20076	m2	10,17	462.765	1,00	100%	4.706.320	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,1*2,1	VKT.20175	m2	2,31	3.900.000	1,00	100%	9.009.000	
	Măng nước	Tôn kim loại L=10,5m	GTT	md	10,50	150.000	1,00	100%	1.575.000	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=(10,5+6,0)*2*2,8-3,1*2,8-0,9*1,5	VKT.20110	m2	82,37	321.701	1,00	100%	26.498.511	
		Ôp tấm Aluminium không khung xương S=(10,5+6,0)*2*2,8-0,9*1,5	VKT.20076	m2	91,05	462.765	1,00	100%	42.134.753	
	Vách ngăn	Tôn kim loại sườn sắt S=(6,0*2+7,4)*2,8	VKT.20110	m2	54,32	321.701	1,00	100%	17.474.798	
	Cửa ngăn phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=1,7*2,1+0,8*2,2	VKT.20175	m2	5,33	3.900.000	1,00	100%	20.787.000	
		Ôp tấm Aluminium ngăn phòng khung xương S=(6,0*2+7,4)*2,8 xương thép chữ U kt 14x3,2*0,32 L=(10,5+6)*2*3+(6,0*2+7,4)*3	VKT.20076	m2	54,32	462.765	1,00	100%	25.137.395	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Pa nô chớp gỗ lim S=0,9*1,5	VKT.20181	m2	1,35	3.600.000	1,00	100%	4.860.000	
	Ban công	Bảng ván ghép gỗ tạp có khung xương S=1,0*3,4	GTT	m2	3,40	500.000	1,00	100%	1.700.000	
	Lan can	Sắt hộp 3x6x1,4,ly L=(1,0*2+3,4)*2 W=1,905 kg/m	VKT.20215	kg	20,57	45.000	1,00	100%	925.830	
		Sắt hộp 2x4x1,4,ly L=(1,0*2+3,4)*3+0,8*6 W=1,245 kg/m	VKT.20215	kg	26,15	45.000	1,00	100%	1.176.525	
		Lưới B40 có khung thép S=(1,0*2+3,4)*1,3	VKT.20221	m2	7,02	103.000	1,00	100%	723.060	
	Lan can cầu thang	Sắt hộp 2x4x1,4,ly L=(1,1+0,8)*2 W=1,245 kg/m	VKT.20215	kg	4,73	45.000	1,00	100%	212.895	
		Bịt tấm Aluminium có xương sắt hộp S=(1,1+0,8)*1,0	VKT.20075	m2	1,90	505.745	1,00	100%	960.916	
		Cột sắt KT 90x90 dày 1,8li L=6,0*11 *29,79/6	VKT.20215	kg	327,69	45.000	1,00	100%	14.746.050	
	Cầu thang	Sắt hộp 4x8x1,4,ly L=3,8*2+0,7*18 W=2,563 kg/m	VKT.20215	kg	51,77	45.000	1,00	100%	2.329.767	
		Sắt hộp 2x4x1,4,ly L=3,8*2+0,9*4+3,8*4 W=1,245 kg/m	VKT.20215	kg	32,87	45.000	1,00	100%	1.479.060	
		Trụ cầu thang sắt hộp 90x90 *1,8 ly L=1,3m W=1,3*29,79/6	VKT.20215	kg	6,45	45.000	1,00	100%	290.453	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
III	Cây cối hoa màu								2.436.000	
1	Cây xoài	D51	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.866.000	1,00	100%	1.866.000	
2	Cây bông	Bông chiết ghép D5	QĐ số 3859	Cây	1,00	162.000	1,00	100%	162.000	
3	Chậu cảnh	BT D60	QĐ số 3859	Chậu	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		D50	QĐ số 3859	Chậu	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
4	Đình lăng	Cao 0,8m	QĐ số 3859	Cây	1,00	100.000	1,00	100%	100.000	
5	Sanh si không thể	D6	QĐ số 3859	Cây	1,00	100.000	1,00	100%	100.000	
6	Khoai môn	Dọc môn	QĐ số 3859	m2	5,00	11.500	1,00	100%	57.500	
		Tổng cộng =(I+II+III)							2.240.620.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Nguyễn Thị Bờ - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Kỳ (đã chết) là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Đặng Văn Tính vợ là bà Nguyễn Thị Thoa là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất:Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và kết quả bốc phiếu xác định thửa đất ngày 12/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Bờ - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Kỳ (đã chết) được giao lô số N4-19'.32, lô N4-19'									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Đặng Văn Tính vợ là bà Nguyễn Thị Thoa được giao lô số N4-10.2, lô N4-10									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và kết quả bốc phiếu xác định thửa đất ngày 12/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Bờ - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Kỳ (đã chết) được giao diện tích 150,0m2									
	- Ông Đặng Văn Tính vợ là bà Nguyễn Thị Thoa được giao diện tích 85,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.910.006.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.240.620.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								330.614.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								655.650.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị Bờ - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Kỳ (đã chết) phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	150,00	2.790.000	1,00	100%	418.500.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Đặng Văn Tính vợ là bà Nguyễn Thị Thoa phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	85,0	2.790.000	1,00	100%	237.150.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								330.614.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								325.036.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Bùi Trắc Hăng (Số CCCD: 031073002667)

Địa chỉ: Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải

Số BB: 462, 462a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	1.045,4				667.232.000	
		- Đất ở:		m2	400,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	645,4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0,0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0,0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Một phần thửa đất số 115, TBD 10 + một phần thửa 217 TBD 7 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Bùi Trắc Hân bà Nguyễn Thị Sỹ sử dụng từ trước năm 1980 vào mục đích để ở và trồng cây lâu năm. Năm 2003 ông Hân bà Sỹ tặng cho con trai Bùi Trắc Hăng cả thửa đất đang sử dụng. Ngày 12/11/2003 ông Bùi Trắc Hăng được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD thửa đất số 856 diện tích 710,0m2 (Trong đó đất ở là 400,0m2 và đất vườn là 310,0m2), mục đích sử dụng đất ở và đất vườn, thời hạn sử dụng đất ở và đất vườn lâu dài. Nay Nhà nước thu hồi diện tích 1045,4m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 400,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích 310,0m2 là đất TCLN được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng là 335,4m2 là do chưa đo và ghi nhận hết trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông Hăng năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình ông Hân sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm trước năm 1980, chưa được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	400,0	1.539.000	1,0	100%	615.600.000	
		Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	310,0	80.000	1,0	100%	24.800.000		
		Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	335,4	80.000	1,0	100%	26.832.000		
II	Vật kiến trúc								3.027.930.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà chính	Móng gạch chỉ giằng BTCT tường xây gạch chỉ 220 mái ngói đỏ sườn gỗ cao 3 m S=11,7*7,7+3,6*0,45	VKT.10511	m2 sàn XD	91,71	6.340.924	1,00	100%	581.526.140	
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: V=(3,0-3,5)*(11,26+7,7+3,16+0,45)*2*0,22	VKT.20009	m3	-4,97	1.919.493	1,00	100%	-9.531.051	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-23,45	105.359	1,00	100%	-2.470.669	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-22,57	141.099	1,00	100%	-3.184.604	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,8*4,6+3,0*(4,1+3,1)	VKT.20116	m2	57,48	1.700.000	1,00	100%	97.716.000	
	Chân tường	Ôp gạch LD 40*90 S=(7,8+4,6))*2*2,0+0,2*0,9*2*6 cửa-0,7*0,9*2-1,25*0,9*3-1,1*0,9	VKT.20070	m2	23,27	373.587	1,00	100%	8.691.502	
	Tường trong nhà	Sơn không bả S=(7,8+4,6)*2*2,0+0,2*(1,15+1,2+1,25)*2+4,6*1*2-0,7*1,15*2-1,25*1,2*3-1,1*1,25	VKT.20091	m2	52,76	65.788	1,00	100%	3.470.646	
		Hệ thống vì kèo gỗ lim								
	Cột cái	Gỗ lim V=4,0*4*0,15*0,15	GTT	m3	0,28	50.333.000	1,00	100%	14.224.106	
	Cột quân	V=3,0*8*0,15*0,15	GTT	m3	0,42	50.333.000	1,00	100%	21.336.159	
	Xà ngang	Gỗ lim V=0,12*0,2*2,9*4	GTT	m3	0,28	50.333.000	1,00	100%	14.012.707	
	Câu đầu	Gỗ lim V=0,15*0,22*1,9*4	GTT	m3	0,25	52.000.000	1,00	100%	13.041.600	
	Trụ	Gỗ lim V=0,3*0,2*0,05*2	GTT	m3	0,01	52.000.000	1,00	100%	312.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nghé bẫy	Gỗ lim V=0,2*0,12*1,0*8	GTT	m3	0,19	52.000.000	1,00	100%	9.984.000	
	Xà thương	Gỗ lim V=0,09*0,12*2,6*15 cây	GTT	m3	0,42	50.333.000	1,00	100%	21.200.260	
	Ván lá đề	Gỗ lim V=1,5*0,6*0,04*2+1,0*0,4*0,5*4	GTT	m3	0,87	50.333.000	1,00	100%	43.890.376	
	Cánh báng	Gỗ lim V=0,13*0,12*2,3*8	GTT	m3	0,29	50.333.000	1,00	100%	14.447.584	
	Chân tường	Phòng ngủ Ốp gạch LD 90x40 S=(3,0+4,1)*2*0,9+(3,0+3,1)*2*0,9-0,7*0,9-1,1*0,9-1,0*0,9	VKT.20070	m2	21,24	373.587	1,00	100%	7.934.988	
	Tường phòng ngủ	Sơn có bả S=(3,0+4,1+3,0+3,1)*2*2,2-0,7*1,25-1,1*1,25-1,0*1,2-1,5*1-1,2*0,75*2	VKT.20095	m2	51,33	55.498	1,00	100%	2.848.712	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	51,33	46.913	1,00	100%	2.408.044	
	Trần	Phòng ngủ 1 Nhựa có xương S=4,1*3	VKT.20099	m2	12,30	188.724	1,00	100%	2.321.305	
		Nẹp nhựa cổ trần phòng ngủ 1 S=(4,1+3)*2*0,2								Tính trong m2 trần nhựa
	Trần	Phòng ngủ 2 Sơn có bả S=3,1*4	VKT.20095	m2	12,40	55.498	1,00	100%	688.175	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	12,40	46.913	1,00	100%	581.721	
	Cửa đi chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,25*2,1*3	VKT.20175	m2	7,88	3.900.000	1,00	100%	30.712.500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,3+2,2)*2*3	VKT.20184	md	21,00	620.000	1,00	100%	13.020.000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ lim S=1,0*2,1	GTT	m2	2,10	1.900.000	1,00	100%	3.990.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,1+2,2*2	VKT.20184	md	5,50	620.000	1,00	100%	3.410.000	
	Cửa thông phòng	Pa nô nhôm kính S=1,1*2,2*2	VKT.20201	m2	4,84	1.000.000	1,00	100%	4.840.000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim S=1,2*0,75*2+1,5*1	VKT.20181	m2	3,30	3.600.000	1,00	100%	11.880.000	
		Song gỗ lim S=1,2*0,75*2+1,5*1	GTT	m2	3,30	1.033.000	1,00	100%	3.408.900	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,3+0,8)*2*2+(1,6+1,1)*2	VKT.20184	md	13,80	620.000	1,00	100%	8.556.000	
	Cửa đi phụ	Khung sắt hộp bít tôn S=1,0*2,1	VKT.20110	m2	2,10	321.701	1,00	100%	675.572	
	Hiên	Nền Lát gạch LD 40x40 S=8,0*1,8	VKT.20030	m2	14,40	220.869	1,00	100%	3.180.514	
	Chân tường	Ốp gạch 40x15 S=(8,0+1,8)*0,15-1,2*0,15*3	VKT.20062	m2	0,93	291.537	1,00	100%	271.129	
	Tường ngoài nhà	Sơn có bả S=8,0*2,7+2,7*2,7-1,2*2,0*3-1,5*1,0	VKT.20094	m2	20,19	72.687	1,00	100%	1.467.551	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	20,19	39.765	1,00	100%	802.855	
	Sơn trần có bả	S=2,3*8,3	VKT.20095	m2	19,09	55.498	1,00	100%	1.059.457	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	19,09	46.913	1,00	100%	895.569	
	Phào kép trần	L=(2,6+1,7)*2*2*3+(2,6+8,3)*2	VKT.20089	md	73,40	112.714	1,00	100%	8.273.208	
	Cột hiên	Ốp gạch LD 25x40 S=1,0*2,25*3+0,35*2,25	VKT.20068	m2	7,54	298.675	1,00	100%	2.251.263	
	Phào kép cột	L=0,4*4*2*3+1,0*3*0,6*2*3	VKT.20089	md	20,40	112.714	1,00	100%	2.299.366	
	Bạc	Xây gạch chi V=8,0*(0,9*0,2+0,6*0,2+0,3*0,2)	VKT.20005	m3	2,88	1.711.642	1,00	100%	4.929.529	
		Lát gạch hạ long 30x30 S=8,0*0,3*3	VKT.20055	m2	7,20	244.637	1,00	100%	1.761.386	
		Ốp gạch LD 30x30 S=8,0*0,2*3	VKT.20066	m2	4,80	314.135	1,00	100%	1.507.848	
2	Nhà ở 2	Móng gạch chi giằng BTCT tường xây gạch chi 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,6 m S=8,4*3,6	VKT.10522	m2 sàn XD	30,24	5.516.385	1,00	100%	166.815.482	
		Cộng phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: V=(3,6-3,5)*(8,18*3,6)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,65	2.126.713	1,00	100%	1.377.804	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	5,89	105.359	1,00	100%	620.522	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	5,89	141.099	1,00	100%	831.017	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gỗ lim S=8,1*3,4	VKT.20116	m2	27,54	1.700.000	1,00	100%	46.818.000	
	Chân tường	Ôp gạch 50x90 S=(8,1+3,4)*2*0,85+3,4*0,85*2-1,0*0,4-1,6*0,85-0,8*0,85*2-0,9*0,85	VKT.20070	m2	21,45	373.587	1,00	100%	8.011.573	
	Tường trong nhà	Sơn không bả S=(8,1+3,4)*2*2,1+3,4*2,1*2-1,0*1,7-1,6*1,5-1,0*1,5-0,8*1,25*2-1,1*1,5-0,9*1,3	VKT.20091	m2	52,16	65.788	1,00	100%	3.431.502	
	Trần	Nhựa có khung xương S=8,1*3,4	VKT.20099	m2	27,54	188.724	1,00	100%	5.197.459	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*2,35	VKT.20175	m2	3,53	3.900.000	1,00	100%	13.747.500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,6+2,4*2	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,00	100%	3.968.000	
	Cửa sổ 1	Pa nô gỗ lim S=1,5*1	VKT.20181	m2	1,50	3.600.000	1,00	100%	5.400.000	
		Song gỗ lim S=1,5*1	GTT	m2	1,50	1.033.000	1,00	100%	1.549.500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,1+1,6)*2	VKT.20184	md	5,40	620.000	1,00	100%	3.348.000	
	Cửa sổ 2	Pa nô gỗ lim S=1,1*1,5	VKT.20181	m2	1,65	3.600.000	1,00	100%	5.940.000	
		Song sắt hình 1x1 L=1,1*12+1,5*4 W=0,79 kg/md	VKT.20215	kg	15,17	45.000	1,00	100%	682.560	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,2+1,6)*2	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,00	100%	3.472.000	
	Cửa thông phòng	Pa nô gỗ lim đặc: S=0,9*2,1	VKT.20175	m2	1,89	3.900.000	1,00	100%	7.371.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,0+2,2*2	VKT.20184	md	5,40	620.000	1,00	100%	3.348.000	
	Giường	Xây gạch chi V=(1,8+2)*2*0,35*0,11+1,8*0,35*0,11	VKT.20009	m3	0,36	1.919.493	1,00	100%	694.665	
		Ôp gạch LD 50x40 S=(1,8+2,0)*0,35	VKT.20069	m2	1,33	320.620	1,00	100%	426.425	
		Mặt BTCT V=2,0*1,8*0,05	VKT.20023	m3	0,18	5.710.896	1,00	100%	1.027.961	
		Lát đá granit nhân tạo: S=2,0*1,8	VKT.20052	m2	3,60	817.602	1,00	100%	2.943.367	
	Bể nước	Xây chìm trong nhà gạch chi 220 nắp BTCT V=2,0*1,9*1,5 sâu V2 =2,0*2,5*1,8,sâu	VKT.20135	m3	5,70	3.194.434	1,00	100%	18.208.274	
			VKT.20135	m3	9,00	3.194.434	1,00	100%	28.749.906	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch LD 30x45 S=3,4*3,7	VKT.20067	m2	12,58	298.675	1,00	100%	3.757.332	
	Bạc	Xây gạch chi V=3,4*0,3*0,2	VKT.20009	m3	0,20	1.919.493	1,00	100%	391.577	
		Lát gạch HL 40x40 S=3,4*0,3	VKT.20056	m2	1,02	241.350	1,00	100%	246.177	
		Ôp gạch LD 40x40 S=3,4*0,2	VKT.20067	m2	0,68	298.675	1,00	100%	203.099	
3	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,6 m S=1,7*3,1	VKT.10361	m2 sàn XD	5,27	1.816.290	1,00	100%	9.571.848	
		Trừ mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-5,27	251.669	1,00	100%	-1.326.296	
		Cộng mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	5,27	379.477	1,00	100%	1.999.844	
		Cộng xây chênh cao so với chuẩn 2,5 m V=(2,6-2,5)*(1,48+3,1)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,10	2.126.713	1,00	100%	214.288	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	0,92	105.359	1,00	100%	96.509	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	0,92	141.099	1,00	100%	129.247	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,6*2,8	VKT.20029	m2	4,48	219.744	1,00	100%	984.453	
	Tường	Ôp gạch LD 30x60 S=(1,6+2,8)*2*2,15-0,9*2,1	VKT.20069	m2	4,48	320.620	1,00	100%	1.436.378	
	Sơn cô trần	không bả S=(1,6+2,8)*2*0,3	VKT.20090	m2	2,64	87.789	1,00	100%	231.763	
		Trần nhựa khung xương S=1,6*2,8	VKT.20099	m2	4,48	188.724	1,00	100%	845.484	
	Thiết bị	Xi bết 01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,00	100%	2.415.297	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà ngang	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5 m S=7,9*1,8	VKT.10361	m2 sàn XD	14,22	1.816.290	1,00	100%	25.827.644	
		Trừ mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-12,60	251.669	1,00	100%	-3.171.029	
		Cộng mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	12,60	379.477	1,00	100%	4.781.410	
	Tường	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=(1,7+5,6)*2*2,4+4,9*2,4-0,8*2,4	VKT.20076	m2	44,88	462.765	1,00	100%	20.768.893	
	Phòng vệ sinh	nền Lát gạch LD 20x20 S=1,8*1,4	VKT.20028	m2	2,52	219.744	1,00	100%	553.755	
	Tường	Ốp gạch LD 40x20 S=(1,8*1,4)*2*2,1-0,6*1,9	VKT.20068	m2	9,44	298.675	1,00	100%	2.820.687	
		Sơn tường không bả S=(1,8+1,4)*2*0,35	VKT.20091	m2	2,24	65.788	1,00	100%	147.365	
		Sơn trần không bả S=1,8*1,4	VKT.20091	m2	2,52	65.788	1,00	100%	165.786	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,6*1,9	VKT.20201	m2	1,14	1.000.000	1,00	100%	1.140.000	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi đặc S=1,0*1,9	VKT.20176	m2	1,90	2.500.000	1,00	100%	4.750.000	
		Khuôn đơn dôi dôi L=1,1	VKT.20185	md	1,10	580.000	1,00	100%	638.000	
	Thiết bị	Xi bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,00	100%	2.415.297	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,00	100%	66.023	
		Lavabo 01 cái	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Gương soi+giá treo 01 bộ	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,00	100%	32.166	
		Móc quần áo Inox 2 cái	VKT.20303	cái	2,00	46.462	1,00	100%	92.924	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		Vòi xịt 1 cái	VKT.20336	cái	1,00	46.462	1,00	100%	46.462	
		Hộp đựng giấy vệ sinh bằng nhựa 01 cái	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
5	Nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt không vì kèo cao 2,6 m S=2,6*5,5-1,9*0,6	VKT.10361	m2 sàn XD	13,16	1.816.290	1,00	100%	23.902.376	
		Cộng xây chênh cao so với chuẩn 2,5 m V=(2,6-2,5)*(2,38+5,5-1,68+0,6)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,00	100%	318.156	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	1,36	105.359	1,00	100%	143.288	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	1,36	141.099	1,00	100%	191.895	
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=1,9*1,8+2,2*2,35	VKT.20031	m2	8,59	240.469	1,00	100%	2.065.629	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,8+1,85+1,8)*2,6	VKT.20069	m2	14,17	320.620	1,00	100%	4.543.185	
		Ốp tấm Aluminium không khung xương S=(2,7+2,3+2,4)*2,6-0,8*1,9								HTDC
	Cửa	Khung gỗ bịt tấm Aluminium 2 mặt S=0,8*1,9	VKT.20075	m2	1,52	505.745	1,00	100%	768.732	
	Bệ bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,6*0,65*0,11*3	VKT.20008	m3	0,13	2.126.713	1,00	100%	273.708	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,3*0,65+0,7*0,65*2	VKT.20069	m2	1,76	320.620	1,00	100%	562.688	
		Mặt BTCT V=1,8*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0,05	5.710.896	1,00	100%	308.388	
		Lát đá granit tự nhiên: S=1,8*0,6	VKT.20049	m2	1,08	1.496.652	1,00	100%	1.616.384	
		Cửa tủ pa nô nhôm S=1,1*0,7	VKT.20202	m2	0,77	950.000	1,00	100%	731.500	
	Tủ bát	Pa nô nhôm kính S=1,8*0,75*2	VKT.20202	m2	2,70	950.000	1,00	100%	2.565.000	
	Tường ngoài nhà	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=4,5*2,7+1,2*2,6								HTDC
6	Giếng khơi	D70 sâu 5m xây gạch chỉ	GTT	md	5,00	3.000.000	1,00	100%	15.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
7	Bể nước	Xây sau nhà chính Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,6*2,7*1,9 xây nổi 0,9 m			9,70					
		Xây nổi 0,9 m V=3,6*2,7*0,9	VKT.20133	m3	8,75	1.319.287	1,00	100%	11.541.123	
		Xây chìm 1,0 m V=3,6*2,7*1,0	VKT.20136	m3	9,72	2.876.017	1,00	100%	27.954.885	
	Tường	Xây trên bể bằng gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=2,8*2,3, V=2,8*0,11*2,3	VKT.20008	m3	0,71	2.126.713	1,00	100%	1.506.563	Tường xây trên bể k có móng riêng
		Lớp trát S=2,8*2,3 *2	VKT.20077	m2	12,88	141.099	1,00	100%	1.817.355	
		Ốp tấm Aluminium không khung xương S=2,8*2,3*2								HTDC
	Trụ	Xây gạch chỉ V=0,3*0,25*3,4	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,00	100%	489.471	
		Trát trụ S=(0,3+0,2)*2*0,1	VKT.20079	m2	0,10	250.492	1,00	100%	25.049	
	Sân sau nhà	S=3,9*3,9+1,5*1,3+2,0*1,7		-	20,56					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,06	1.027.902	1,00	100%	2.113.367	
		BT đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	1,44	1.629.758	1,00	100%	2.345.548	
		Láng xi măng cát S=3,9*3,9+1,7*1,7	VKT.20043	m2	18,10	54.168	1,00	100%	980.441	
		Lát gạch LD 40x40 S=2,7*1,2+1,7*0,3	VKT.20030	m2	3,75	220.869	1,00	100%	828.259	
	Bể treo trên nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 có nắp V=0,9*1,0*1,0	VKT.20131	m3	0,90	880.732	1,00	100%	792.659	
	Cửa ra vườn sau	Khung sắt hộp bít tôn S=0,9*2,2	VKT.20110	m2	1,98	321.701	1,00	100%	636.968	
		Trụ sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly L=2,6 W=1,245 kg/md	VKT.20215	kg	3,24	45.000	1,00	100%	145.665	
	Vách	Sắt hộp 2x2 dày 1,4 ly L=2,3*7+0,9*4+1,0*4 W=0,805 kg/md	VKT.20215	kg	19,08	45.000	1,00	100%	858.533	
		Sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly L=1,0*(2+1)	VKT.20215	kg	3,74	45.000	1,00	100%	168.075	
11	Bồn hoa	Xây gạch chỉ V=1,7*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,00	100%	198.848	
12	Sân vườn sau nhà	S=2,0*1,5+3,9*4,9+8,0*1,4		m2	33,31					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,33	1.629.758	1,00	100%	5.428.724	
		Láng xi măng cát	VKT.20043	m2	33,31	54.168	1,00	100%	1.804.336	
	Be sân	Xây gạch chỉ V=(3,4+1,4+1+1)*0,11*0,05+0,5*3*0,11*0,05	VKT.20008	m3	0,05	2.126.713	1,00	100%	97.084	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=2,0*2,0	VKT.20110	m2	4,00	321.701	1,00	100%	1.286.804	
	Tường bao	Ngăn sân vườn Xây gạch chỉ 110 không trụ không trát V=(8,0*1,4+0,6*1,4)*0,11	VKT.20008	m3	1,32	2.126.713	1,00	100%	2.816.619	
13	Chuồng gà	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn phô xi măng sườn gỗ không vì kèo cao 1,3 m S=1,4*1,5	VKT.10412	m2 sàn XD	2,10	1.108.921	1,00	100%	2.328.734	
		Trừ xây chênh cao so với chuẩn 2,0 m V=(1,3-2,0)*(1,18+1,5)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,41	2.126.713	1,00	100%	-877.737	
		Trừ trát S=(1,3-2,0)*(1,4+1,5)*2*2	VKT.20078	m2	-8,12	105.359	1,00	100%	-855.515	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,6*1,3*2	VKT.20192	m2	1,56	500.000	1,00	100%	780.000	
14	Nhà kho	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn phô xi măng sườn gỗ không vì kèo cao 1,9 m S=3,1*1,8	VKT.10361	m2 sàn XD	5,58	1.816.290	1,00	100%	10.134.898	
		Trừ xây chênh cao so với chuẩn 2,5 m V=(1,9-2,5)*(2,88+1,8)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,62	2.126.713	1,00	100%	-1.313.798	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trù trát trong	VKT.20078	m2	-5,62	105.359	1,00	100%	-591.696	
		Trù trát ngoài	VKT.20077	m2	-5,62	141.099	1,00	100%	-792.412	
		Khối xây gạch chi V=1,6*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,11	2.126.713	1,00	100%	224.581	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,7*1,7	VKT.20192	m2	1,19	500.000	1,00	100%	595.000	
		Khuôn đơn gỗ đầu L=0,7+1,8*2	VKT.20186	md	4,30	520.000	1,00	100%	2.236.000	
	Sân nhà kho	S=3,8*1,1		m2	4,18					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,42	1.027.902	1,00	100%	429.663	
		Láng xi măng cát	VKT.20043	m2	4,18	54.168	1,00	100%	226.422	
	Be sân	Xây gạch papanh V=(3,8+1,1)*0,15*0,1	VKT.20010	m3	0,07	1.081.965	1,00	100%	79.524	
15	Nhà vệ sinh cũ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,0m S=1,7*1,5	VKT.10363	m2 sàn XD	2,55	2.747.347	1,00	100%	7.005.735	
	1,48	Trù xây chênh cao so với chuẩn 2,5 m V=(2,0-2,5)*(1,48+1,5)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,33	2.126.713	1,00	100%	-697.137	
		Trù trát trong	VKT.20078	m2	-2,98	105.359	1,00	100%	-313.970	
		Trù trát ngoài	VKT.20077	m2	-2,98	141.099	1,00	100%	-420.475	
	Nền	Lát gạch LD 15x15 S=1,0*1,1	VKT.20027	m2	1,10	223.875	1,00	100%	246.263	
	Tường	Ôp gạch LD 20x30 S=(1,0+1,1)*2*1-0,55*1	VKT.20065	m2	3,65	315.082	1,00	100%	1.150.049	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,55*1,5	VKT.20192	m2	0,83	500.000	1,00	100%	412.500	
	Sân	S=1,4*1,0+5,8*0,6		-	4,88					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,49	1.629.758	1,00	100%	795.322	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	4,88	54.168	1,00	100%	264.340	
	Thiết bị	Xí xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,00	100%	1.038.076	
	Be sân	Xây gạch papanh V=0,6*0,15*0,1+0,8*0,15*0,1	VKT.20010	m3	0,02	1.081.965	1,00	100%	22.721	
16	Bể phốt	Xây gạch papanh nắp BTCT V=1,3*1,6*1 xây chìm ngoài vườn	VKT.20132	m3	2,08	2.984.491	1,00	100%	6.207.741	
		Xây gạch papanh nắp BTCT V=0,6*0,7*0,8 xây chìm trong nhà	VKT.20132	m3	0,34	2.984.491	1,00	100%	1.002.789	
		Xây chìm ngoài vườn gạch chỉ 110 Không nắp V=0,9*0,7*1,0+0,6*0,5*0,4	VKT.20131	m3	0,75	880.732	1,00	100%	660.549	
		Xây gạch papanh 150 có nắp BT V=0,8*0,9*0,5 chìm ngoài vườn	VKT.20132	m3	0,36	2.984.491	1,00	100%	1.074.417	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=0,3*0,3*0,3 chìm ngoài sân	VKT.20131	m3	0,03	880.732	1,00	100%	23.780	
	Bể phốt nhà ngang	Xây gạch chỉ 110 nắp bT V=0,9*1,2*1,0 chìm trong nhà vệ sinh	VKT.20132	m3	1,08	2.984.491	1,00	100%	3.223.250	
		Xây gạch papanh 150 nắp BT V=1,0*0,9*1,2 chìm ngoài sân	VKT.20132	m3	1,08	2.984.491	1,00	100%	3.223.250	
17	Sân	Trước cửa nhà ngang S=1,3*1,8		-	2,34					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,23	1.629.758	1,00	100%	381.363	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	2,34	54.168	1,00	100%	126.753	
	Bậc nhà ngang	Xây gạch chỉ V=1,85*1,1*0,3+1,85*0,6*0,2	VKT.20009	m3	0,83	1.919.493	1,00	100%	1.597.978	
		Trát XMC S=1,6*1,85	VKT.20077	m2	2,96	141.099	1,00	100%	417.653	
	Nhà ở phụ 2	Móng gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5 m S=3,5*4+4,0*3,6	VKT.10522	m2 sàn XD	28,40	5.516.385	1,00	100%	156.665.334	
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=3,3*3,9+3,5*3,9	VKT.20031	m2	26,52	240.469	1,00	100%	6.377.238	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Chân tường	Óp gạch LD 50x15 S=(3,3+3,9+3,5+3,9)*2*0,15-1,2*0,15-0,75*0,15*2-1,2*0,15	VKT.20063	m2	3,80	310.817	1,00	100%	1.179.551	
	Tường trong nhà	Son không bả S=(3,3+3,9+3,5+3,9)*2*2,7-1,2*2,1-1,2*0,9-0,75*1,75*2-1,2*2,15-1,2*0,8	VKT.20091	m2	69,08	65.788	1,00	100%	4.544.306	
	Trần	Nhựa có khung xương S=3,3*3,9+3,5*3,9	VKT.20099	m2	26,52	188.724	1,00	100%	5.004.960	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi kính S=1,2*2,25; Skính =0,65*0,45*4 =43% diện tích cánh	VKT.20176	m2	2,70	2.500.000	1,00	100%	6.750.000	
		Sắt dẹt 0,04*0,3 L=(0,45*11+0,65*6)*4	VKT.20215	kg	33,35	45.000	1,00	100%	1.500.606	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=1,2*0,9+1,2*0,8	VKT.20202	m2	2,04	950.000	1,00	100%	1.938.000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ dôi S=1,2*2	VKT.20176	m2	2,40	2.500.000	1,00	100%	6.000.000	
		Trang trí sắt dẹt 0,04*0,3 L=(0,4*20+1,4*6)*2	VKT.20215	kg	30,90	45.000	1,00	100%	1.390.392	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=3,0*0,35*0,2	VKT.20009	m3	0,21	1.919.493	1,00	100%	403.094	
		Lát gạch LD 50x50 S=3,0*0,35	VKT.20031	m2	1,05	240.469	1,00	100%	252.492	
		Trát xi măng cát S=3,0*0,2	VKT.20077	m2	0,60	141.099	1,00	100%	84.659	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110, nắp BT chìm trong nhà: V=2,3*1,8*1,5 sâu	VKT.20132	m3	6,21	2.984.491	1,00	100%	18.533.689	
	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 1,7 m S=1,3*2,4	VKT.10361	m2 sàn XD	3,12	1.816.290	1,00	100%	5.666.825	
		Trừ mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-3,12	251.669	1,00	100%	-785.207	
		Cộng mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	3,12	379.477	1,00	100%	1.183.968	
		Trừ xây chênh cao so với chuẩn 2,5 m V=(1,7-2,5)*(1,08+2,4)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,61	2.126.713	1,00	100%	-1.302.569	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-5,57	105.359	1,00	100%	-586.639	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-5,57	141.099	1,00	100%	-785.639	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,2*1,1+1,0*1,3	VKT.20029	m2	2,62	219.744	1,00	100%	575.729	
	Tường	Son không bả S=(1,2+1,1+1,0+1,3)*2*1,7-0,5*1,7*2	VKT.20091	m2	13,94	65.788	1,00	100%	917.085	
	Cửa	Khung sắt hộp bít tấm Aluminium S=0,5*1,7*2	VKT.20075	m2	1,70	505.745	1,00	100%	859.767	
	Bể phốt	Trong nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp BT V=0,8*1,0*1,0*2	VKT.20132	m3	1,60	2.984.491	1,00	100%	4.775.186	
		Xí xồm 02 cái	VKT.20295	bộ	2,00	1.038.076	1,00	100%	2.076.152	
		Hộp đựng giấy vệ sinh bằng nhựa 02 cái	VKT.20335	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
	Sân nhà ở 2	S=4,4*1,0+4,0*0,7+1,8*0,8+4,0*2+2,8*2,4		m2	23,36					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,34	1.629.758	1,00	100%	3.807.115	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	23,36	54.168	1,00	100%	1.265.364	
		Lát gạch hạ long 40x40 S=0,8*2	VKT.20056	m2	1,60	241.350	1,00	100%	386.160	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 nắp bT V=1,2*1,8*1,4. Xây nổi 0,8	VKT.20131	m3	1,73	880.732	1,00	100%	1.521.905	
		Xây gạch chỉ 110 nắp bT V=1,2*1,8*0,6 xây chìm 0,6 m	VKT.20132	m3	1,30	2.984.491	1,00	100%	3.867.900	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110 Không nắp V=1,3*0,8*0,65	VKT.20131	m3	0,68	880.732	1,00	100%	595.375	
22	Giếng khơi	D160 sâu 4 m xây gạch chỉ	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	100%	12.000.000	
	Trụ đỡ téc nước	Xây gạch chỉ V=0,4*0,4*1,5+0,6*0,6*0,1	VKT.20005	m3	0,28	1.711.642	1,00	100%	472.413	
		Téc nước bằng nhựa 400l 1 cái	VKT.20314	bể	1,00	1.093.185	1,00	100%	1.093.185	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
24	Nhà ở 3	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,4 m S=10,0*4,9	VKT.10522	m2 sàn XD	49,00	5.516.385	1,00	100%	270.302.865	
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: V=(3,4-3,5)*(9,9+4,8)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,32	2.126.713	1,00	100%	-687.779	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-2,94	105.359	1,00	100%	-309.755	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-2,94	141.099	1,00	100%	-414.831	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=9,7*4,75	VKT.20032	m2	46,08	289.212	1,00	100%	13.325.443	
	Chân tường	Ốp gạch LD 30x90 S=(9,7+4,75)*2*0,9+4,75*0,9*2-1,5*0,9+1,1*0,9*2+1,1*0,9	VKT.20070	m2	36,18	373.587	1,00	100%	13.516.378	
	Tường	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=(5,75+4,75)*2*2,4-1,5*1*3-1,1*1,3-1,1*2,4	VKT.20075	m2	41,83	505.745	1,00	100%	21.155.313	
	Trần	Thạch cao có khung xương S=9,7*4,75	VKT.20101	m2	46,08	279.336	1,00	100%	12.870.406	
	Cửa đi chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*2,35	VKT.20175	m2	3,53	3.900.000	1,00	100%	13.747.500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,6+2,4*2	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,00	100%	3.968.000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim S=1,1*2,3	VKT.20175	m2	2,53	3.900.000	1,00	100%	9.867.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,2+2,4*2	VKT.20184	md	6,00	620.000	1,00	100%	3.720.000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim S=1,5*1,0*3	VKT.20181	m2	4,50	3.600.000	1,00	100%	16.200.000	
		Song sắt hộp 1x1 dày 1,4 ly L=(1,0*10+1,5*4)*3*1,83/6	VKT.20215	kg	14,64	45.000	1,00	100%	658.800	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,1+1,6)*2*3	VKT.20184	md	16,20	620.000	1,00	100%	10.044.000	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,00	100%	2.415.297	
		Móc treo quần áo 1 cái	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,00	100%	46.462	
	Bể nước chìm trong nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,2*1,5*1,1 sâu	VKT.20134	m3	3,63	3.381.063	1,00	100%	12.273.259	
25	Nhà bếp +vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,7 m S=4,6*2,8	VKT.10361	m2 sàn XD	12,88	1.816.290	1,00	100%	23.393.815	
		Trừ mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-12,88	251.669	1,00	100%	-3.241.497	
		Cộng mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	12,88	379.477	1,00	100%	4.887.664	
		Cộng phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 2,5m: V=(2,7-2,5)*(4,38+2,8)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,32	2.126.713	1,00	100%	671.871	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	5,74	105.359	1,00	100%	605.182	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	5,74	141.099	1,00	100%	810.473	
	Nền	Lát gạch LD 40x40 S=2,7*2,5	VKT.20030	m2	6,75	220.869	1,00	100%	1.490.866	
		Lát gạch 30x30 S=1,5*2,6	VKT.20029	m2	3,90	219.744	1,00	100%	857.002	
		Ốp gạch 30x60 S=(2,7+2,5+2,6+1,5)*2*2,4-2,1*2,4-0,7*1,7*0,6*2,0	VKT.20069	m2	38,17	320.620	1,00	100%	12.238.707	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9+0,6*2,0	VKT.20201	m2	2,53	1.000.000	1,00	100%	2.530.000	
	Trần	Thạch cao có khung xương S=2,7*2,5+1,5*2,6	VKT.20101	m2	10,65	279.336	1,00	100%	2.974.928	
	Bệ bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,5*0,7*0,1*3 trụ	VKT.20008	m3	0,11	2.126.713	1,00	100%	223.305	
		Trát xi măng cát S=1,1*0,7*2	VKT.20077	m2	1,54	141.099	1,00	100%	217.292	
		Mặt BTCT V=2,5*0,5*0,05	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,00	100%	356.931	
		Lát đá granit nhân tạo: S=2,5*0,6	VKT.20052	m2	1,50	817.602	1,00	100%	1.226.403	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể lọc sau nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT dày 0,07: V=1,8*1,4*0,9	VKT.20131	m3	2,27	880.732	1,00	100%	1.997.500	
		Nắp BTCT: V=1,8*1,4*0,07	VKT.20023	m3	0,18	5.710.896	1,00	100%	1.007.402	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110 ko lắp V=1,4*1,2*0,65	VKT.20131	m3	1,09	880.732	1,00	100%	961.759	
	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,1*0,8*1,0	VKT.20132	m3	1,68	2.984.491	1,00	100%	5.013.945	
		Lát gạch HL 40x40 S=3,2*1,4	VKT.20056	m2	4,48	241.350	1,00	100%	1.081.248	
	Bệ xí	Xây gạch chỉ V=0,6*0,6*0,25	VKT.20009	m3	0,09	1.919.493	1,00	100%	172.754	
		Xí xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,00	100%	1.038.076	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=4,9*1,7	VKT.20147	m2	8,33	379.477	1,00	100%	3.161.043	
	Máng nước	Máng tôn kim loại S=4,9*0,3	GTT	md	1,47	150.000	1,00	100%	220.500	
	Giường	Xây gạch chỉ V=((1,6+2,0)*2*0,4*0,11+1,6*0,4*0,11)*2	VKT.20008	m3	0,77	2.126.713	1,00	100%	1.646.927	
		Mặt BTCT V=1,6*2*0,05*2	VKT.20023	m3	0,32	5.710.896	1,00	100%	1.827.487	
	Bể ngoài nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=1,9*2,7*1,3 xây nổi 0,5 m			5,13					
		Xây nổi 0,5 m V=1,9*2,7*0,5	VKT.20133	m3	2,57	1.319.287	1,00	100%	3.383.971	
		Xây chìm 0,8 m V=1,9*2,7*0,8	VKT.20134	m3	4,10	3.381.063	1,00	100%	13.875.883	
	Sân	S=5,7*2,7		m2	15,39					
		BT đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	1,08	1.629.758	1,00	100%	1.755.738	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,54	1.027.902	1,00	100%	1.581.941	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	15,39	54.168	1,00	100%	833.646	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ V=0,2*0,1*1,85*2	VKT.20009	m3	0,07	1.919.493	1,00	100%	142.042	
		Trát xi măng cát S=0,5*1,6*2	VKT.20079	m2	1,60	250.492	1,00	100%	400.787	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 25*50 dày 1,4 ly L=2,0*4+1,2*3 W=1,575 kg/md	VKT.20215	kg	18,27	45.000	1,00	100%	822.150	
	Trang trí	Sắt hình đặc 1x1 L=(0,5*5+1,1*4)*2 W=0,79 kg/md	VKT.20215	kg	10,90	45.000	1,00	100%	490.590	
		Dưới bít tôn KL S=0,5*0,7*2	VKT.20110	m2	0,70	321.701	1,00	100%	225.191	
	Bán mái	Trước cửa nhà 3 tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=7,7*2,7	VKT.20146	m2	20,79	507.361	1,00	100%	10.548.035	
	Cột chống	Ống thép tráng kẽm D60 L=3,5*2+2,8*2	VKT.20259	m	12,60	216.358	1,00	100%	2.726.111	
	Tường bao	Quanh nhà ở 3 xây gạch chỉ 110 có bở trụ Không trát S=(1,5+6,6+2,6+14,8+3,5)*1,9 H1,9 tương đương 95% /2m	HD.30039	m	27,55	1.312.000	1,00	100%	36.145.600	
		TRừ mảnh chai	HD.30061	m	-29,00	25.000	1,00	100%	-725.000	
		Trừ diện tích Không trát	VKT.20078	m2	-110,20	105.359	1,00	100%	-11.610.562	
	Bể phốt xây chìm	Ngoài tường bao Xây gạch chỉ 110 nắp BT V=1,3*1,4*1,0	VKT.20132	m3	1,82	2.984.491	1,00	100%	5.431.774	
	Tường bao	Quanh vườn sau nhà xây gạch papanh150 có bở trụ không trát S=7,5*1,9+3,2*1,5	VKT.20126	m2	19,05	473.449	1,00	100%	9.019.203	
		Trừ diện tích Không trát	VKT.20078	m2	-38,10	105.359	1,00	100%	-4.014.178	
		Xây gạch papanh 150 có bở trụ có trát S=20,3*2	VKT.20126	m2	40,60	473.449	1,00	100%	19.222.029	
	Tường bao	Trước nhà Xây gạch chỉ 110 có bở trụ Không trát S=14,8*0,7+20,7*1,5								
		L=14,8 H=0,7 tương đương 35%/2m	HD.30039	m	5,18	1.312.000	1,00	100%	6.796.160	
		L2=20,7 H1,5 tương đương 75%/2m	HD.30039	m	15,53	1.312.000	1,00	100%	20.368.800	
		Trừ diện tích Không trát	VKT.20078	m2	-82,82	105.359	1,00	100%	-8.725.832	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-35,50	25.000	1,00	100%	-887.500	
	Bồn hoa	Xây gạch chỉ V=(14,8+0,8)*2*0,1*0,1	VKT.20008	m3	0,31	2.126.713	1,00	100%	663.534	
	Lò hóa vàng	Xây gạch chỉ V=(0,5+0,4)*2*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,00	100%	294.762	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nắp BTCT V=0,6*0,4*0,1	VKT.20023	m3	0,02	5.710.896	1,00	100%	137.062	
	Bồn hoa trong vườn	Xây gạch chi V=8,0*0,1*0,5+0,6*0,2*0,11*2	VKT.20008	m3	0,43	2.126.713	1,00	100%	906.830	
	Tường bao vườn	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=8,0*0,7 L=8,0 H =0,7 tương đương 35%/2m	HD.30039	m	2,80	1.312.000	1,00	100%	3.673.600	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-8,00	25.000	1,00	100%	-200.000	
		Sơn tường bao S=8,0*0,7*2	VKT.20090	m2	11,20	87.789	1,00	100%	983.237	
	Trụ tường bao	Trang trí xi măng cát S=0,5*0,2*4	VKT.20084	m2	0,40	225.238	1,00	100%	90.095	
		Phào kép đầu trụ L=1,4*4	VKT.20089	md	5,60	112.714	1,00	100%	631.198	
	Sân nhà chính	S=4,1*10+14,8*1,7+3,5*10,5		-	102,91					Tài sản XD trên đất TCLN
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	10,29	1.629.758	1,00	100%	16.771.840	
		Lát gạch hạ long 40x40 S=4,1*10	VKT.20056	m2	41,00	241.350	1,00	100%	9.895.350	
		Láng xi măng cát S=14,8*1,7+3,5*10,5	VKT.20043	m2	61,91	54.168	1,00	100%	3.353.541	
	Bán mái nhà chính	Mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=12*6+4,6*5,1-1,3*2,3	VKT.20146	m2	92,47	507.361	1,00	100%	46.915.672	
	Máng nước	Tôn kim loại S=12,0*0,4	GTT	md	4,80	150.000	1,00	100%	720.000	
	Bán mái sau nhà chính	Mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=5,4*3,9+1,8*1,3+1,0*1,6+3,8*4,7	VKT.20147	m2	42,86	379.477	1,00	100%	16.264.384	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=1,6*1,3+0,4*1,6	VKT.20110	m2	2,72	321.701	1,00	100%	875.027	
	Cột	Ống thép tráng kẽm D75 L=3,5*2+3,9*5	VKT.20261	m	26,50	365.439	1,00	100%	9.684.134	
		Ống thép tráng kẽm D60 L=3,0*2	VKT.20259	m	6,00	216.358	1,00	100%	1.298.148	
		Sắt hộp 3x6 dày 1,4 ly L=3 m W=1,905 kg/md	VKT.20215	kg	5,72	45.000	1,00	100%	257.175	
	Cổng nhà chính	Trụ gạch chi V=0,4*0,4*2,7*2	VKT.20009	m3	0,86	1.919.493	1,00	100%	1.658.442	
		Trát xi măng cát S=1,6*2,4*2	VKT.20079	m2	7,68	250.492	1,00	100%	1.923.779	
	Phào kép trụ	L=1,4*2*2	VKT.20089	md	5,60	112.714	1,00	100%	631.198	
	Mái cổng	BTCT V=1,1*3*0,2	VKT.20019	m3	0,66	6.557.685	1,00	100%	4.328.072	
		Dán ngói đỏ S=1,1*3	VKT.20059	m2	3,30	519.644	1,00	100%	1.714.825	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 3x6 L=(2,0*4+1,3*4)*2 W=1,905 kg/md	VKT.20215	kg	50,29	45.000	1,00	100%	2.263.140	
		Trang trí sắt hộp 2x4 L=0,9*5*2	VKT.20215	kg	11,21	45.000	1,00	100%	504.225	
		Bịt tôn ở dưới S=0,6*0,7*2	VKT.20110	m2	0,84	321.701	1,00	100%	270.229	
	Tường bao cổng	Xây gạch chi 110 có trát S=1,5*1,7 H1,7 tương đương 75%/2m	HD.30039	m	1,13	1.312.000	1,00	100%	1.476.000	
		TRừ mảnh chai	HD.30061	m	-1,50	25.000	1,00	100%	-37.500	
		Trang trí sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly L=1,7*2+0,8*13 W=1,245 kg/md	VKT.20215	kg	17,18	45.000	1,00	100%	773.145	
	Tường bao vườn	Xây chi 110 Không trát S=11,5*0,7. L=11,5, H0,7 tương đương 35%/2m	HD.30039	m	4,03	1.312.000	1,00	100%	5.280.800	
		Từ mảnh chai	HD.30061	m	-11,50	25.000	1,00	100%	-287.500	
		Trừ diện tích không trát	VKT.20078	m2	-16,10	105.359	1,00	100%	-1.696.280	
		Trang trí sắt đặc 1x1 L=11,5*10+1,3*50 W=0,79kg/md	VKT.20215	kg	142,20	45.000	1,00	100%	6.399.000	
	Giếng khoan	03 cái D48 sâu 7 m	GTT	-	3,00	2.800.000	1,00	100%	8.400.000	
	Ống nước	PVC D 110 10 m	VKT.20240	m	10,00	205.022	1,00	100%	2.050.220	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		PVC D 90 30m	VKT.20239	m	30,00	143.634	1,00	100%	4.309.020	
		PVC D 60 20m	VKT.20237	m	20,00	80.578	1,00	100%	1.611.560	
		PVC D 21 40m	VKT.20232	m	40,00	30.531	1,00	100%	1.221.240	
		Máy bơm 04 cái								HTDC
		Điều hòa 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
		Dây điện dây cáp tròn đen 2x4 70m								
		Cột BTCT V=0,1*0,12*2,6*2	VKT.20021	m3	0,06	9.223.622	1,00	100%	575.554	
		Nẹp nền nhà chính gỗ lim L=(7,8+4,6)*2-0,7+1,25*3+1,1+0,2*2	VKT.20190	md	29,35	60.000	1,00	100%	1.761.000	
	Nhà thờ họ Bùi	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, móng giằng BTCT, mái tôn KLL sườn sắt: S= 7,4*5,2. cao 3,5	VKT.10512	m2 sàn XD	38,48	5.967.179	1,00	100%	229.617.048	
		Nền lát gạch LD 50*50: S= 3,9*6,8	VKT.20031	m2	26,52	240.469	1,00	100%	6.377.238	
		Ốp chân tường LD 50*15: S=(3,9+6,8)*2*0,15-1,5*0,15-0,7*0,15	VKT.20063	m2	2,88	310.817	1,00	100%	895.153	
		Tường sơn có bả: S= (3,9+6,8)*2*3,2+3,9*0,5*6-1,5*2,2-0,7*2,2	VKT.20094	m2	75,34	72.687	1,00	100%	5.476.239	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	54,28	39.765	1,00	100%	2.158.444	
		Trang trí phào kép cột trong nhà: L= 0,5*3*4	VKT.20089	md	6,00	112.714	1,00	100%	676.284	
		Cửa khung sắt hộp bịt tôn: S= 1,5*2,3+0,7*2,3*2	VKT.20110	m2	6,67	321.701	1,00	100%	2.145.746	
		Sơn ngoài nhà: S= 7,0*3,4+1,0*3,6	VKT.20090	m2	27,40	87.789	1,00	100%	2.405.419	
		Trang trí phào kép: L= 1,5+0,6*2*3	VKT.20089	md	5,10	112.714	1,00	100%	574.841	
		Trang trí phà kép trụ hiên: L= 2,0*8+3,6*4*2	VKT.20089	md	44,80	112.714	1,00	100%	5.049.587	
		Trát tổ mối: S= 0,6*0,2*3*2 cột	VKT.20081	m2	0,72	215.164	1,00	100%	154.918	
		2 dải sen sứ tiết diện 30*30	GTT	cái	2,00	300.000	1,00	100%	600.000	
		Hồi sau nhà xây gạch chỉ: V= 0,2*0,3*0,11*6	VKT.20008	m3	0,04	2.126.713	1,00	100%	84.218	
		BTCT V= 0,4*0,2*0,05*6	VKT.20023	m3	0,02	5.710.896	1,00	100%	137.062	
		Trang trí phào kép: L= 0,6*6+1,0*3	VKT.20089	md	6,60	112.714	1,00	100%	743.912	
		Bạc xây gạch chỉ: V= 7,4*0,4*0,2	VKT.20005	m3	0,59	1.711.642	1,00	100%	1.013.292	
		Lát gạch hạ long 40x40 S=7,4*1,2	VKT.20056	m2	8,88	241.350	1,00	100%	2.143.188	
		Ốp gạch LD 40*40 : S= 7,4*0,3	VKT.20067	m2	2,22	298.675	1,00	100%	663.059	
		Móng nhà xây gạch chỉ trước nhà thờ đá lót BT đá 1x2: V= (7,5+6,7)*0,3*0,6*2	VKT.20014	m3	5,11	1.027.902	1,00	100%	5.254.635	
		Xây gạch chỉ: V= (7,5+6,7)*2*0,6*0,2	VKT.20009	m3	3,41	1.919.493	1,00	100%	6.541.632	
		V2= (7,5+6,7)*2*0,5*0,45	VKT.20009	m3	6,39	1.919.493	1,00	100%	12.265.560	
		Xây be gạch chỉ: V= (7,5+6,7)*2*0,1*0,05	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,00	100%	301.993	
		V2= (7,1+6,3)*2*0,1*0,05	VKT.20008	m3	0,13	2.126.713	1,00	100%	284.980	
		Giằng BTCT: V= 7,5+6,7*2*0,4*0,15	VKT.20020	m3	1,70	8.244.016	1,00	100%	14.047.803	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT trong lòng móng: V= 3,9*4,5*1,5	VKT.20136	m3	26,33	2.876.017	1,00	100%	75.711.148	
	Sân	BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	10,70	1.027.902	1,00	100%	11.001.121	Tài sản XD trên đất TCLN
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7,14	1.629.758	1,00	100%	11.628.323	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	71,35	54.168	1,00	100%	3.864.887	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S= 9,6*4,1+7,4*2,2+7,5*1,8+1,7*1,3		m2	71,35					
		Xây gạch chỉ be sân: V= (1,7+2,2)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,86	2.126.713	1,00	100%	1.824.720	
		Bán mái tôn mạ màu sườn sắt hộp có vì kèo: S= 2,8*7,4+9,7*7,0	VKT.20146	m2	88,62	507.361	1,00	100%	44.962.332	
		Rèm tôn mạ màu : S=9,7*0,5+6,7*0,1+7,4*0,5+6,7*1	VKT.20110	m2	15,92	321.701	1,00	100%	5.121.480	
		Cột kẽm D90: L= 5,0*6	VKT.20262	m	30,00	464.296	1,00	100%	13.928.880	
		Cột cò D60: L= 12,0	VKT.20259	m	12,00	216.358	1,00	100%	2.596.296	
		Trụ cột cò BTCT V= 0,4*0,4*1,0	VKT.20021	m3	0,16	9.223.622	1,00	100%	1.475.780	
		Sắt hộp 50x50 dày 2,0 li: W= 0,9*2*17,94/6	VKT.20215	kg	5,38	45.000	1,00	100%	242.190	
		Lò hóa vàng xây gạch chỉ: V= 3,6*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,32	2.126.713	1,00	100%	673.743	
		Trát XMC: S= 3,6*0,8	VKT.20077	m2	2,88	141.099	1,00	100%	406.365	
		Mái BTCT: V= 0,9*0,9*0,05	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,00	100%	231.291	
		Sắt đặc D12: L= 0,9*13*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	13,23	45.000	1,00	100%	595.156	
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bở trụ không trát; S= (2,2+17,5)*2,0	HD.30039	m	19,70	1.312.000	1,00	100%	25.846.400	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-19,70	25.000	1,00	100%	-492.500	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-78,80	141.099	1,00	100%	-11.118.601	
		Trụ xây gạch chỉ: V= 0,2*0,2*1,2*3 trụ	VKT.20009	m3	0,14	1.919.493	1,00	100%	276.407	
		Trang trí hàng rào sắt đặc 2*2: L= (1,9*1,0+1,2*9)*3*0,02*0,02*7850	VKT.20215	kg	119,63	45.000	1,00	100%	5.383.530	
		Trụ cổng xây gạch chỉ: V= 0,4*0,4*2,5*2 cột	VKT.20009	m3	0,80	1.919.493	1,00	100%	1.535.594	
		S trát XMC= 0,8*2,2	VKT.20079	m2	1,76	250.492	1,00	100%	440.866	
		Cánh cổng khung sắt hộp 4*4 dày 1,4: L= (2,2*4)+1,8*10,11/6	VKT.20215	kg	11,83	45.000	1,00	100%	532.485	
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4li: L= (2,2*18)+(1,8*3)*7,47/6	VKT.20215	kg	46,32	45.000	1,00	100%	2.084.535	
		01 giếng khoan D48 sâu 10m	GTT	cái	1,00	2.800.000	1,00	100%	2.800.000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
III	Cây cối hoa màu								34.760.000	
1	Dừa	D21	QĐ số 3859	Cây	4,00	398.000	1,00	100%	1.592.000	
2	Cau	D20	QĐ số 3859	Cây	10,00	340.000	1,00	100%	3.400.000	
		D10	QĐ số 3859	Cây	19,00	52.000	1,00	100%	988.000	
3	Chuối	Có buồng	QĐ số 3859	Cây	10,00	200.000	1,00	100%	2.000.000	
		H>1,2 m	QĐ số 3859	Cây	10,00	70.000	1,00	100%	700.000	
4	Xoài	D30	QĐ số 3859	Cây	4,00	1.120.000	1,00	100%	4.480.000	
5	Mít	D15	QĐ số 3859	Cây	4,00	1.493.000	1,00	100%	5.972.000	
6	Hồng	D20; ĐK tán=3,7m	QĐ số 3859	Cây	2,00	435.000	1,00	100%	870.000	

